

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên ngành đào tạo:	QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI (LAND MANAGEMENT)
Chuyên ngành:	Quản lý đất đai (Land Management)
Trình độ đào tạo:	Đại học
Mã ngành:	7 85 01 03
Loại hình đào tạo:	Chính quy tập trung
Thời gian đào tạo:	4 năm
Tổng số tín chỉ yêu cầu:	130 tín chỉ
Tên văn bằng:	Quản lý đất đai
Nơi cấp bằng:	Học viện Nông nghiệp Việt Nam

*(Ban hành tại Quyết định số 4956/QĐ-HVN ngày 05 tháng 9 năm 2023
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)*

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra:

1.1 Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung:

Đào tạo các cán bộ có đạo đức nghề nghiệp, có năng lực chuyên môn và ứng dụng các kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn thuộc ngành Quản lý đất đai.

Mục tiêu cụ thể:

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý đất đai có thể:

MT1: Có kiến thức lý thuyết sâu, rộng và tiếp cận được những vấn đề về lý thuyết, phương pháp luận trong lĩnh vực Quản lý đất đai;

MT2: Vận dụng sáng tạo các kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực Quản lý đất đai và các lĩnh vực liên quan, đóng góp cho sự phát triển của Ngành và sự phát triển bền vững của Việt Nam;

MT3: Định hướng tương lai rõ ràng, có lòng đam mê nghề nghiệp, có khả năng làm việc độc lập và tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn thuộc lĩnh vực quản lý đất đai.

1.2 Chuẩn đầu ra

Mục tiêu cụ thể		CĐR	Mức Bloom
<p>MT1: Có kiến thức lý thuyết sâu, rộng và tiếp cận được những vấn đề về lý thuyết, phương pháp luận trong lĩnh vực Quản lý đất đai;</p>	Kiến thức chung	<p>CĐR1: Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế, môi trường, chính trị, xã hội và nhân văn trong lĩnh vực quản lý đất đai.</p> <p>1.1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên trong lĩnh vực quản lý đất đai</p> <p>1.2. Áp dụng kiến thức kinh tế trong lĩnh vực quản lý đất đai.</p> <p>1.3. Áp dụng kiến thức môi trường trong lĩnh vực quản lý đất đai.</p> <p>1.4. Áp dụng kiến thức chính trị, xã hội và nhân văn trong lĩnh vực quản lý đất đai</p>	Mức độ 3: Ứng dụng, vận dụng
	Kiến thức chuyên môn	<p>CĐR2: Phân tích công tác quản lý và sử dụng đất để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội;</p> <p>2.1. Phân tích công tác quản lý đất đai theo luật đất đai để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội</p> <p>2.2. Phân tích công tác sử dụng đất phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.</p>	Mức độ 4: Phân tích
	Kiến thức chuyên môn	<p>CĐR3: Xác định giải pháp quản lý, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững của Việt Nam và toàn cầu.</p> <p>3.1. Xác định giải pháp quản lý đất đai đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững của Việt Nam và toàn cầu</p> <p>3.2. Xác định giải pháp sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững của Việt Nam và toàn cầu</p>	Mức độ 4: Phân tích
<p>MT2: Vận dụng sáng tạo các kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực Quản lý đất đai và các lĩnh vực liên quan, đóng góp cho sự phát triển của Ngành và sự phát triển bền vững của Việt Nam;</p>	Kỹ năng chung	<p>CĐR4: Vận dụng tư duy phản biện và sáng tạo để giải quyết các vấn đề về nghiên cứu, chuyển giao công nghệ trong ngành Quản lý đất đai một cách có hiệu quả;</p> <p>4.1. Vận dụng tư duy phản biện và sáng tạo để giải quyết các vấn đề về nghiên cứu trong ngành Quản lý đất đai</p> <p>4.2. Vận dụng tư duy phản biện và sáng tạo để giải quyết các vấn đề về chuyển giao công nghệ trong ngành Quản lý đất đai</p>	Mức 3: Vận dụng
	Kỹ năng chung	<p>CĐR5: Sử dụng các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo trong hoạt động chuyên môn thuộc ngành quản lý đất đai.</p> <p>5.1. Sử dụng các kỹ năng làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn thuộc ngành quản lý đất đai.</p> <p>5.2. Sử dụng các kỹ năng giao tiếp trong hoạt động chuyên môn thuộc ngành quản lý đất đai.</p> <p>5.3. Sử dụng các kỹ năng lãnh đạo trong hoạt động</p>	Mức 3: Làm chính xác

Mục tiêu cụ thể		CĐR	Mức Bloom
		chuyên môn thuộc ngành quản lý đất đai.	
		CĐR6: Đạt chứng chỉ tiếng Anh B1 khung tham chiếu Châu Âu hoặc tương đương. 6.1. Sử dụng thành thạo tiếng anh giao tiếp, đạt chứng chỉ B1 khung tham chiếu Châu Âu hoặc tương đương. 6.2. Sử dụng thành thạo tiếng anh chuyên ngành, đạt chứng chỉ B1 khung tham chiếu Châu Âu hoặc tương đương.	Mức 3: Chính xác
	Kỹ năng chuyên môn	CĐR7: Sử dụng các nghiệp vụ, công nghệ tiên tiến để phục vụ hiệu quả các hoạt động chuyên môn thuộc ngành Quản lý đất đai. 7.1. Sử dụng công nghệ thông tin và thiết bị hiện đại phục vụ hiệu quả các hoạt động chuyên môn thuộc ngành Quản lý đất đai. 7.2 Sử dụng kỹ năng điều tra, thu thập, xử lý thông tin phục vụ việc giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực quản lý đất đai; 7.3. Sử dụng các nghiệp vụ để phục vụ hiệu quả các hoạt động chuyên môn thuộc ngành Quản lý đất đai	Mức 3: Chính xác
MT3: Định hướng tương lai rõ ràng, có lòng đam mê nghề nghiệp, có khả năng làm việc độc lập và tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn thuộc lĩnh vực quản lý đất đai.	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	CĐR8: Làm việc độc lập, hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ và tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn thuộc lĩnh vực quản lý đất đai. 8.1. Làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. 8.2. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ chuyên môn ngành Quản lý đất đai. 8.3. Đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân thuộc ngành Quản lý đất đai.	
		CĐR9: Định hướng tương lai rõ ràng, có lòng đam mê nghề nghiệp và ý thức học tập suốt đời. 9.1. Định hướng tương lai rõ ràng, có lòng đam mê nghề nghiệp 9.2. Thể hiện ý thức học tập suốt đời.	

* Ghi chú: Các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được đối sánh với các chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (Trường Đại học Tài nguyên và môi trường Hà Nội, trường ĐH The University of the West Indies; trường Đại học Twente University – Netherland, Hà Lan)

2. Cơ hội việc làm và định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- **Lĩnh vực**

Quản lý đất đai.

- **Vị trí**

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý đất đai có thể đảm nhận các vị trí như lãnh đạo, giảng viên, cán bộ tư vấn và chuyên viên...

- **Nơi làm việc**

+ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính;

+ Tổng cục Quản lý đất đai, Viện Nghiên cứu Quản lý đất đai, Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ, Viện Quy hoạch thiết kế nông nghiệp, Viện Nông hóa thổ nhưỡng, Hội Trắc địa bản đồ Việt Nam; Cục Viễn thám Quốc gia; Cục Đo đạc Bản đồ và Thông tin Địa lý Việt Nam; Hội Khoa học đất; Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn...

+ Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Xây dựng các tỉnh thành phố, Sở Tài chính;

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Quản lý đô thị các quận, phòng Tài chính huyện, thị xã;

+ Cơ quan Địa chính - Xây dựng, Thanh tra xây dựng tại các xã, phường, thị trấn;

+ Tổng công ty Tài nguyên Môi trường, các công ty đo đạc thành lập bản đồ;

+ Các ngân hàng, tổ chức tín dụng;

+ Trung tâm tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng;

+ Trung tâm định giá đất, môi giới nhà đất, sàn giao dịch bất động sản;

+ Giảng viên ngành Quản lý đất đai, Địa chính tại trường đại học, cao đẳng, trung cấp.

- **Cơ hội học tập sau khi tốt nghiệp**

Người học tốt nghiệp đại học ngành Quản lý đất đai có thể tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở trong và ngoài nước thuộc các ngành và chuyên ngành sau:

+ Thạc sĩ Quản lý đất đai;

+ Thạc sĩ Quản lý Tài nguyên thiên nhiên;

+ Thạc sĩ Kỹ thuật trắc địa bản đồ, Bản đồ - Viễn thám và GIS;

+ Tiến sĩ Quản lý đất đai;

+ Tiến sĩ Quản lý Tài nguyên thiên nhiên;

+ Tiến sĩ Kỹ thuật trắc địa bản đồ, Bản đồ - Viễn thám và GIS.

3. Đối tượng tuyển sinh và Phương thức tuyển sinh:

Ứng viên phải đáp ứng các yêu cầu chung và cụ thể của Học viện để được nhận vào chương trình:

- **Đối với sinh viên Việt Nam:**

Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương đủ điều kiện xét tuyển học đại học theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện.

Phương thức tuyển sinh: Theo thông báo tuyển sinh đại học hàng năm của Học viện

- **Đối với sinh viên quốc tế:**

Sinh viên quốc tế đã tốt nghiệp bậc phổ thông trung học nộp bảng điểm và nguyện vọng học tập về Ban HTQT. Ban HTQT sẽ có trách nhiệm liên hệ với Khoa và Ban QLĐT để xét duyệt.

4. Triết lý giáo dục và Chiến lược dạy và học

- **Triết lý giáo dục**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam (trường Đại học Nông nghiệp I trước đây) đã tuyên bố Triết lý giáo dục: RÈN LUYỆN HUN ĐỨC NHÂN TÀI NÔNG NGHIỆP TƯƠNG LAI

Học Viện Nông nghiệp Việt Nam tin rằng thông qua quá trình RÈN tư duy sáng tạo, LUYỆN năng lực thành thạo, HUN tâm hồn thanh cao, ĐỨC ý chí lớn lao sẽ giúp sinh viên khi ra trường trở thành các NHÂN TÀI NÔNG NGHIỆP để phát triển bền vững nền nông nghiệp của Việt Nam và đưa nông nghiệp Việt Nam hội nhập quốc tế.

Nhất quán với Tầm nhìn và Sứ mệnh của Học viện và Khoa, Khoa theo đuổi triết lý giáo dục “**Kiến tạo - Constructivism**”. **Triết lý này được chương trình triển khai theo 2 nguyên tắc dạy và học:**

- 1) Việc học bắt đầu khi người học có đam mê hướng đến chủ đề học tập.
- 2) Người học tự xây dựng kiến thức và kinh nghiệm mới dựa trên kiến thức và kinh nghiệm có sẵn.

- **Chiến lược dạy và học**

Chiến lược dạy và học của khoa Môi trường hướng đến đáp ứng mục tiêu đào tạo lấy phương pháp giảng dạy và học tập theo hướng tiếp cận năng lực.

Để trở thành giảng viên của khoa, các ứng viên phải vượt qua các vòng sát hạch bao gồm cả vòng thi về phương pháp dạy học đại học. Tất cả giảng viên phải được tập huấn rất bài bản về phương pháp giảng dạy, phương thức chuẩn bị đề cương, giáo án, bài giảng; được cung cấp tầm nhìn và sứ mạng của Học viện và khoa, chuẩn đầu ra của chương trình, cũng như mục đích và nội dung chi tiết môn học. Bằng việc chuẩn bị các tác vụ đào tạo trong quá trình giảng dạy, việc đánh giá quá trình giảng dạy và thảo luận phương pháp giảng dạy cho phép các giảng viên lập chiến lược giảng dạy bao gồm mục tiêu giảng dạy, khối lượng kiến thức cơ bản đến các kiến thức cập nhật, các phương pháp giảng dạy và các

kỹ thuật cũng như cách sử dụng thiết bị dạy học, các kỹ thuật kiểm soát giờ giảng, các phương pháp đánh giá.

Để giúp sinh viên hiểu và vận dụng được kiến thức, Hội đồng khoa luôn yêu cầu các giảng viên xây dựng chiến lược dạy và học dựa trên các cấp độ tư duy của thang Bloom. Tất cả các khối kiến thức/môn học được giảng dạy bởi Khoa Tài nguyên và Môi trường được thiết kế bao gồm lý thuyết, thực hành và đồ án. Đa phần các môn học lý thuyết nằm ở cấp độ từ 1 - 3 trên thang bloom, các môn thực hành nằm ở cấp độ 3 và khóa luận tốt nghiệp yêu cầu sinh viên phải đạt được cấp độ 3 trên thang Bloom. Chiến lược dạy và học được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của từng môn học, trong giáo án, bài giảng của giảng viên và được đánh giá, điều chỉnh hàng năm.

Chiến lược dạy và học bao gồm:

- 1) Học lý thuyết kết hợp với thực hành
- 2) Thực hành môn học
- 3) Đồ án môn học
- 4) Khuyến khích tự học và làm việc nhóm

Vai trò của giảng viên là người cố vấn giúp sinh viên tiếp nhận và xây dựng kiến thức qua bài giảng và các hoạt động học tập trong và ngoài lớp. Khoa khuyến khích giảng viên phát triển các nội dung giảng dạy môn học dưới dạng giao các chuyên đề, tiểu luận, dự án tổ hợp gắn với nội dung giảng dạy. Khoa khuyến khích sinh viên NCKH, tổ chức các câu lạc bộ hướng nghiệp hay thường xuyên tổ chức các cuộc thi nhằm tạo điều kiện cho sinh viên vận dụng tối đa các kiến thức được học. Việc bám sát thang tư duy của bloom trong quá trình xây dựng chiến lược dạy và học cũng như phương pháp đánh giá cho phép sinh viên hiểu được và vận dụng được khối kiến thức đã được đào tạo. Chiến lược này bao gồm các chiến lược dạy học tích cực được áp dụng cho các môn học lý thuyết, các môn học dựa trên thực hành, các môn dựa trên dự án và các môn học dựa trên thực tế.

5. Phương pháp đánh giá

- Các môn học cơ bản và cơ sở được đánh giá bằng cách trả lời các câu hỏi ngắn, thuyết trình, vấn đáp và thi viết;
- Các môn học thực hành và tiểu luận chuyên đề được đánh giá qua kỹ năng thực hành, chuẩn bị bài thuyết trình theo chủ đề;
- Đối với các môn học chuyên ngành, đánh giá sinh viên thông qua việc thực hiện các dự án bằng các rubric.
- Đối với khóa luận tốt nghiệp, sinh viên báo cáo kết quả thực hiện trước Hội đồng và được đánh giá tổng hợp các khía cạnh: nội dung báo cáo, hình thức trình bày, phong cách, thái độ và các cách trả lời các câu hỏi ...

6. Thang điểm, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp:

Thang điểm 10 đối với các học phần, sau đó qui đổi thành thang điểm 4

Thang điểm quy đổi đối với học phần:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4		Đạt/ không đạt	Xếp loại kết quả học tập
		Điểm chữ	Điểm số		
1	Từ 8,5 – 10	A	4,0	Đạt	Giỏi
2	Từ 8,0 – 8,4	B+	3,5	Đạt	Khá
3	Từ 7,0 – 7,9	B	3,0	Đạt	Khá
4	Từ 6,5 – 6,9	C+	2,5	Đạt	Trung bình
5	Từ 5,5 – 6,4	C	2,0	Đạt	Trung bình
6	Từ 5,0 – 5,4	D+	1,5	Đạt	Trung bình kém
7	Từ 4,0 – 4,9	D	1,0	Đạt	Trung bình kém
8	Dưới 4,0	F	0	Không đạt	Kém

Thang điểm xếp hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học như sau:

TT	Điểm trung bình chung tích lũy	Xếp hạng tốt nghiệp
1	3,60 – 4,00	Xuất sắc
2	3,20 - 3,59	Giỏi
3	2,50 - 3,19	Khá
4	2,00 - 2,49	Trung bình
5	< 2,00	Không đạt

Quy trình đào tạo: Sinh viên tích lũy đủ 130 tín chỉ của CTĐT với 40 tín chỉ đại cương, 21 tín chỉ cơ sở ngành, 69 tín chỉ chuyên ngành (116 tín chỉ bắt buộc, 14 tín chỉ tự chọn). Sinh viên hoàn thành chứng chỉ với 03 tín chỉ giáo dục thể chất, 11 tín chỉ giáo dục quốc phòng, 6 tín chỉ kỹ năng mềm và đạt Chuẩn đầu ra tin học, ngoại ngữ. Các học phần được sắp xếp trong 8 học kì, tương đương 4 năm.

Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp khi tích lũy đủ 130 tín chỉ của CTĐT; điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên; tiếng Anh tối thiểu đạt B1 theo khung tham chiếu chung châu Âu hoặc tương đương; có chứng chỉ giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh (điểm của học phần về thể chất và giáo dục quốc phòng không tính vào điểm tích lũy chung); có chứng chỉ kỹ năng mềm; hoàn thành bản thanh toán ra trường và nghĩa vụ lao động sinh viên; có đơn gửi Ban Quản lý đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hơn hoặc muộn hơn so với thời gian thiết kế của khóa học.

(Theo quy chế đào tạo trình độ đại học theo phương thức tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2021/QĐ-HVN, ngày 29 tháng 4 năm 2021: <https://file.vnua.edu.vn/data/0/documents/2021/11/30/host/qd2021-29-04-2021.pdf>)

7. Cấu trúc và nội dung chương trình:

Cấu trúc chương trình

ĐẠI CƯƠNG	CƠ SỞ NGÀNH	CHUYÊN NGÀNH BẮT BUỘC	TRẢI NGHIỆM THỰC TIỄN
KHOA HỌC XÃ HỘI QUẢN LÝ Tâm lý học đại cương (2 TC) Nguyên lý kinh tế (3 TC) Pháp luật đại cương (2 TC) Quản lý nguồn nước (2 TC) Triết học Mác Lê Nin (3 TC) Kinh tế chính trị Mác Lê Nin (2 TC) Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 TC) Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam (2 TC) Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC)	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ (2 TC) Bản đồ địa hình (2 TC) Bản đồ địa lý (2 TC) Bản đồ địa chính (2 TC) Đo đạc địa chính (2 TC) Đồ án đo đạc thành lập bản đồ địa chính (2 TC) Hệ thống thông tin địa lý (2 TC) Thực hành hệ thống thông tin địa lý (1 TC) Viễn thám (2 TC) Hệ thống định vị toàn cầu (2 TC) Trắc địa 1 (2 TC) Trắc địa 2 (2 TC) Trắc địa ảnh (2 TC) Luật đất đai (2 TC) Quản lý chất lượng đất (2 TC) Đánh giá đất (2 TC) Phương pháp lập dự án đầu tư (2 TC)	Quy hoạch sử dụng đất (2 TC) Định giá đất (2 TC) Cơ sở dữ liệu đất đai (2 TC) Quản lý nhà nước về đất đai (2 TC) Quy hoạch nông thôn (2 TC) Thị trường bất động sản (2 TC) Đăng ký thông kê đất đai (2 TC) Quy hoạch đô thị (2 TC) Tiếng anh chuyên ngành quản lý đất đai (2 TC) Kinh tế đất (2 TC) Thanh tra đất (2 TC) Quy hoạch môi trường (2 TC) Giao đất và thu hồi đất (3 TC) Hệ thống thông tin đất đai (2 TC) Quy hoạch cảnh quan (2 TC) Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội (2 TC)	Đồ án xây dựng Cơ sở dữ liệu đất đai (2 TC) Đồ án cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (2 TC) Đồ án lập Quy hoạch (2 TC) Thực tập nghề nghiệp ngành QLDD (12 TC)
KHOA HỌC TỰ NHIÊN KỸ THUẬT Thỏ nhưỡng (2 TC) Bản đồ học (2 TC) Toán cao cấp (3 TC) Thủy văn nguồn nước (2 TC)			
CỬ NHÂN QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI (130TC)			
HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN GIÁO DỤC THỂ CHẤT Giáo dục thể chất đại cương Điền kinh Thể dục Aerobic Bóng đá Bóng chuyền Bóng rổ Cầu lông Cờ vua Khiêu vũ thể thao Bơi	GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng Công tác quốc phòng và an ninh Quân sự chung Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	CHUYÊN NGÀNH TỰ CHỌN Đất dốc và xói mòn (2 TC) Phương pháp dự báo trong QHSDĐ (2 TC) Hệ thống thông tin BDS (2 TC) Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai (2 TC) Quy hoạch nông nghiệp (2 TC) Thuế bất động sản (2 TC) Quản lý sàn giao dịch bất động sản (2 TC) Quy hoạch vùng (2 TC)	TỐT NGHIỆP Khoa luận tốt nghiệp (10 TC)
			HỌC PHẦN BỔ TRỢ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN Tin học đại cương (2TC) NGOẠI NGỮ Tiếng Anh bổ trợ 4) Tiếng Anh 0 4) Tiếng Anh 1 (3TC) Tiếng Anh 2 (3TC) Tiếng Anh chuyên ngành QLDD (2TC) KỸ NĂNG MỀM Kỹ năng giao tiếp Kỹ năng lãnh đạo Kỹ năng quản lý bán than Kỹ năng tìm kiếm việc làm Kỹ năng làm việc nhóm Kỹ năng hội nhập Kỹ năng khởi nghiệp Kỹ năng bán hàng

Nội dung chương trình

STT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC		
TỔNG SỐ PHẦN ĐẠI CƯƠNG					40	34	6			
1	1	KT02003	Nguyên lý kinh tế	Principles of Economics	3	3	0	BB		
2	1	ML01009	Pháp luật đại cương	Foundation law	2	2	0	BB		
3	1	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0	BB		
4	1	QL01014	Quản lý nguồn nước	Water Resources Management	2	1,5	0,5	BB		
5	1	QL02047	Thổ nhưỡng	Pedology	2	1,5	0,5	BB		
6	1	TH01009	Tin học đại cương	Basics of Informatics	2	1	1	BB		
7	1	QL02031	Trắc địa 1	Geodesy 1	2	1,5	0,5	BB		
8	2	ML01021	Kinh tế chính trị Mác -Lê Nin	Political economy of Marxism and Leninism	2	2	0	BB		
9	2	QL02017	Bản đồ học	Cartography	2	1,5	0,5	BB		
10	2	QL02029	Viễn thám	Remote sensing	2	1,5	0,5	BB		
11	3	QL02021	Thực hành hệ thống thông tin địa lý	Geographic Information System Practice	2	1	1	BB		
12	3	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Socialism	2	2	0	BB		
13	3	SN01032	Tiếng Anh 1	English 1	3	3	0	BB	Tiếng Anh 0	SN00011
14	3	QL01012	Bản đồ địa hình	Topographical Map	2	1,5	0,5	TC		
15	3	QL01013	Bản đồ địa lý	Geographical map	2	1,5	0,5	TC		
16	3	SN01016	Tâm lý học đại cương	Basic psychocology	2	2	0	TC		
17	3	TH01011	Toán cao cấp	Higher mathematics	3	3	0	TC		

STT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC		
18	3	QL01017	Thủy văn nguồn nước	Hydrology in Water Resources	2	1,5	0,5	TC		
19	4	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh ideology	2	2	0	BB		
20	4	SN01033	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0	BB	Tiếng Anh 1	SN01032
21	5	ML01023	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	Vietnamese Communist Party History	2	2	0	BB		
TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH					21	14,5	6,5			
22	2	ML03025	Luật đất đai	Land Law	2	2	0	BB		
23	2	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	Geographic Information System (GIS)	2	2	0	BB		
24	2	TM02101	Quản lý chất lượng đất	Soil quality management	2	1,5	0,5	BB		
25	2	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	Applied informatics in mapping	2	1	1	BB		
26	2	QL02016	Bản đồ địa chính	Cadastral Map	2	1,5	0,5	BB		
27	3	QL02027	Trắc địa 2	Geodesy2	2	1,5	0,5	BB	Trắc địa 1	QL02031
28	4	QL02020	Hệ thống định vị toàn cầu	Global Positioning System	1	0	1	BB		
29	4	QL02024	Trắc địa ảnh	Photogrammetry	2	1,5	0,5	BB		
30	4	QL02025	Đo đạc địa chính	Topographical measure	2	1,5	0,5	TC		
31	4	QL03042	Phương pháp lập dự án đầu tư	Investment project design methods	2	2	0	TC		
32	5	TM03104	Đồ án đo đạc thành lập bản đồ địa chính	Surveying project to establish cadastral map	2	0	2	BB	Trắc địa 1	QL02031
33	5	QL03014	Đánh giá đất	Land Evaluation	2	2	0	BB		

STT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC		
TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH					69					
35	3	QL03087	Quy hoạch sử dụng đất	Land Use Planning	2	2	0	BB		
36	3	KT03011	Kinh tế đất	Land Economics	2	2	0	BB		
37	4	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	Land DataBase	2	1,5	0,5	BB		
38	4	QL03028	Quản lý nhà nước về đất đai	Land Administration	2	2	0	BB		
39	4	QL03051	Quy hoạch nông thôn	Rural Planning	2	1,5	0,5	BB		
40	4	QL03088	Đăng ký thống kê đất đai	Land registration and statistics	2	1,5	0,5	BB		
41	5	QL03041	Thị trường bất động sản	Real Estate market	2	2	0	BB		
42	5	TM03101	Quy hoạch đô thị	Urban Planning	2	1,5	0,5	BB		
43	5	TM03105	Đồ án xây dựng Cơ sở dữ liệu đất đai	Land database construction project	2	0	2	BB		
44	5	SN03054	Tiếng anh chuyên ngành quản lý đất đai	English for Land Management	2	2	0	BB		
45	5	QL03015	Đất dốc và xói mòn	Sloping land and soil erosion	2	2	0	TC		
46	5	QL03031	Phương pháp dự báo trong QHSDĐ	Forecasting methods in land use planning	2	2	0	TC		
47	5	QL03050	Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai	Community based land management	2	2	0	TC		
48	5	TM03102	Quy hoạch nông nghiệp	Agricultural planning	2	1,5	0,5	TC		
49	6	QL03090	Định giá đất	Land Valuation	2	1,5	0,5	BB		
50	6	QL03029	Thanh tra đất	Land Inspection	2	1,5	0,5	BB		
51	6	QL03034	Quy hoạch môi trường	Environmental Planning	2	2	0	BB		
52	6	QL03091	Giao đất và thu hồi đất	Land Allocation and Reclaime	3	2	1	BB		

STT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Chuyên ngành				Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành	Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ học phần song hành
					Tổng số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC		
53	6	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	Land Information System (LIS)	2	1,5	0,5	BB		
54	6	TM03106	Đồ án cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Project for granting certification of land use right, house and other on - Land properties right	2	0	2	BB	Đăng ký thống kê đất đai	QL03088
55	6	TM03103	Đồ án Quy hoạch	Planning Project	2	0	2	BB		
56	6	QL03030	Thuế bất động sản	Real Estate Tax	2	1,5	0,5	TC		
57	6	QL03077	Quản lý sàn giao dịch bất động sản	Real Estate Trade Center Management	2	2	0	TC		
58	6	QL03032	Quy hoạch cảnh quan	Landscape planning	2	1,5	0,5	BB		
59	7	QL03046	Hệ thống thông tin BĐS	Real Estate Information system	2	1,5	0,5	TC		
60	7	QL03094	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội	Master Planning	2	2	0	BB		
61	7	TM04001	Thực tập nghề nghiệp ngành QLDD	Professional internship in land management	12	0	12	BB		
62	7	QL03095	Quy hoạch vùng	Regional Planning	2	2	0	TC		
63	8	QL04998	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	10	0	10	BB	Thực tập nghề nghiệp ngành QLDD	TM04001

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Học phần kỹ năng mềm**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
KN01001	Kỹ năng giao tiếp	2	TC
KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	2	TC
KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	2	TC
KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	TC
KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	2	TC
KN01006	Kỹ năng hội nhập	2	TC
KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	2	TC
KN01008	Kỹ năng bán hàng	2	TC
KN01009	Kỹ năng thuyết trình	2	TC
KN01010	Kỹ năng làm việc với các bên liên quan	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Giáo dục thể chất và quốc phòng**

Nhóm học phần	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã HP tiên quyết	BB/TC	
Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1		BB	
	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015	Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	2		BB	
	QS01011	Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng	3		BB	
	QS01012	Công tác quốc phòng và an ninh	2		BB	
	QS01013	Quân sự chung	2		BB	
	QS01014	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4		BB	
	Tổng số			14		

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Học phần tin học**

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	BB/ TC
TH01009	Tin học đại cương	2	BB
ITC03001	CNTT ứng dụng trong nông nghiệp	2	TC
ITC03002	CNTT ứng dụng trong kinh tế-xã hội	2	TC
ITC03003	CNTT ứng dụng trong quản lý tài nguyên và MT	2	TC
ITC03004	Thiết kế đồ họa máy tính	2	TC
ITC03005	Phát triển ứng dụng web cơ bản	2	TC

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

8. Kế hoạch học tập (dự kiến)

Năm thứ 1

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/ TC	Mã học phần tiên quyết
1	TH01009	Tin học đại cương	2	1	1	BB	
1	ML01009	Pháp luật đại cương	2	2	0	BB	
1	KT02003	Nguyên lý kinh tế	3	3	0	BB	
1	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	3	3	0	BB	
1	QL02047	Thổ nhưỡng	2	1,5	0,5	BB	
1	QL01014	Quản lý nguồn nước	2	1,5	0,5	BB	
1	QL02031	Trắc địa 1	2	1,5	0,5	BB	
1	SN00010	Tiếng Anh bổ trợ	1	1	0	-	
1	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	1	0	1	PCBB	
1	QS01011/ QS01012	Giáo dục quốc phòng	5	5	0	PCBB	
2	SN00011	Tiếng Anh 0	2	2	0	-	
2	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	2	2	0	BB	
2	ML03025	Luật đất đai	2	2	0	BB	
2	TM02101	Quản lý chất lượng đất	2	1,5	0,5	BB	
2	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	2	1	1	BB	
2	QL02017	Bản đồ học	2	1,5	0,5	BB	
2	QL02029	Viễn thám	2	1,5	0,5	BB	
2	QL02016	Bản đồ địa chính	2	1,5	0,5	BB	
2	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	2	2	0	BB	

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Mã học phần tiên quyết
2	KN01001/ KN01002/ KN01003/ KN01004/ KN01005/ KN01006/ KN01007/ KN01008/ KN01009/ KN01010	Kỹ năng mềm: 30 tiết (Chọn 1 trong 10 học phần, mỗi học phần 30 tiết: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý bản thân, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng bán hàng, Kỹ năng thuyết trình, Kỹ năng làm việc với các bên liên quan)	2	2	0	PCBB	
2	QS01013/ QS01014	Giáo dục quốc phòng	6	1,3	4,7	PCBB	
2	GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01014/ GT01015/	Giáo dục thể chất (chọn 2 trong 9 HP: Điền kinh, thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi)	1	0	1	PCBB	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			32	26,5	5,5		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			6	5	1		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			2	1	1		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			2	2	0		

Năm thứ 2

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Mã học phần tiên quyết
3	SN01032	Tiếng Anh 1	3	3	0	BB	SN00011
3	QL02027	Trắc địa 2	2	1,5	0,5	BB	QL02031
3	QL03087	Quy hoạch sử dụng đất	2	2	0	BB	
3	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	BB	

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Mã học phần tiên quyết
3	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	2	1	1	BB	
3	KT03011	Kinh tế đất	2	2	0	BB	
3	QL01017	Thủy văn nguồn nước	2	1,5	0,5	TC	
3	SN01016	Tâm lý học đại cương	2	2	0	TC	
3	TH01011	Toán cao cấp	3	3	0	TC	
3	QL01012	Bản đồ địa hình	2	1,5	0,5	TC	
3	QL01013	Bản đồ địa lý	2	1,5	0,5	TC	
4	SN01033	Tiếng Anh 2	3	3	0	BB	SN01032
4	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	BB	
4	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	2	1,5	0,5	BB	
4	QL02020	Thực hành hệ thống thông tin địa lý	1	0	1	BB	
4	QL02024	Trắc địa ảnh	2	1,5	0,5	BB	
4	QL03051	Quy hoạch nông thôn	2	1,5	0,5	BB	
4	QL03028	Quản lý nhà nước về đất đai	2	2	0	BB	
4	QL03088	Đăng ký thống kê đất đai	2	1,5	0,5	BB	
4	QL02025	Đo đạc địa chính	2	1,5	0,5	TC	
4	QL03042	Phương pháp lập dự án đầu tư	2	2	0	TC	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			29	24,5	4,5		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 6 TC)			15	13	2		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0	0	0		

Năm thứ 3

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Mã học phần tiên quyết
5	SN03054	Tiếng anh chuyên ngành quản lý đất đai	2	2	0	BB	

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Mã học phần tiên quyết
5	ML01023	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0	BB	
5	QL03014	Đánh giá đất	2	2	0	BB	
5	TM03101	Quy hoạch đô thị	2	1,5	0,5	BB	
5	TM03104	Đồ án đo đạc thành lập bản đồ địa chính	2	0	2	BB	QL02031
5	TM03105	Đồ án xây dựng Cơ sở dữ liệu đất đai	2	0	2	BB	
5	QL03041	Thị trường bất động sản	2	2	0	BB	
5	TM03102	Quy hoạch nông nghiệp	2	1,5	0,5	TC	
5	QL03050	Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai	2	2	0	TC	
5	QL03031	Phương pháp dự báo trong QHSDĐ	2	2	0	TC	
5	QL03015	Đất dốc và xói mòn	2	2	0	TC	
6	QL03029	Thanh tra đất	2	1,5	0,5	BB	
6	QL03034	Quy hoạch môi trường	2	2	0	BB	
6	QL03090	Định giá đất	2	1,5	0,5	BB	
6	QL03091	Giao đất và thu hồi đất	3	2	1	BB	
6	TM03106	Đồ án cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	2	0	2	BB	QL03088
6	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	2	1,5	0,5	BB	
6	TM03103	Đồ án Quy hoạch	2	0	2	BB	
6	QL03032	Quy hoạch cảnh quan	2	1,5	0,5	BB	
6	QL03030	Thuế bất động sản	2	1,5	0,5	TC	
6	QL03077	Quản lý sàn giao dịch bất động sản	2	2	0	TC	
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			31	19,5	11,5		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 6 TC)			12	11	1		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0	0	0		

Năm thứ 4

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số TC	Lý thuyết	Thực hành	BB/TC	Mã học phần tiên quyết
7	TM04xxx	Thực tập nghề nghiệp ngành QLDD	12	0	12	BB	0
7	QL03094	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội	2	2	0	BB	0
7	QL03046	Hệ thống thông tin BĐS	2	1,5	0,5	TC	0
7	QL03095	Quy hoạch vùng	2	2	0	TC	0
8	QL04998	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	BB	0
Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc			24	2	22		
Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 2 TC)			4	3,5	0,5		
Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần tin học			0	0	0		
Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm			0	0	0		

9. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần

9.1. Các học phần đại cương

GT01014. Khiêu vũ thể thao (Dance Sport). (1TC: 1-0-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Khiêu vũ thể thao. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện khiêu vũ thể thao. Luật khiêu vũ thể thao. Các kỹ thuật cơ bản: thuật ngữ, vũ điệu cha cha cha và rum ba. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01015. Bơi (Swimming). (1TC: 1-0-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Bơi. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện bơi. Luật Bơi. Các kỹ thuật cơ bản: Tư thế thân người, kỹ thuật tay – chân – thở của Bơi ếch. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01016. Giáo dục thể chất đại cương (General physical education). (1TC: 0,5-0,5-2). Sơ lược lịch sử TĐTT. Lý luận và phương pháp GDTC. Các biện pháp phòng ngừa, khắc phục chấn thương trong tập luyện và thi đấu. Kiểm tra và tự kiểm tra y học. Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển môn Điền kinh. Nguyên lý, khái niệm cơ bản của chạy cự li trung bình. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung, phát triển sức bền.

GT01017. Điền kinh (Athletics). (1TC: 1-0-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Điền kinh. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Chạy ngắn, nhảy xa. Luật Điền kinh. Nguyên lý, khái niệm

cơ bản của kỹ thuật Chạy ngắn, Nhảy xa. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01018. Thể dục Aerobic (Aerobic Gymnastics). (1TC: 1-0-2). Lịch sử phát triển, vị trí, khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của Thể dục Aerobic; Đội hình đội ngũ; 7 bước cơ bản của thể dục Aerobic; Bài tập thể dục Aerobic; Phát triển tố chất sức mạnh, khả năng phối hợp vận động.

GT01019. Bóng đá (Football). (1TC: 1-0-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Bóng đá. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Bóng đá. Luật Bóng đá. Các kỹ thuật cơ bản: di chuyển, dẫn bóng, chuyền và nhận bóng, sút bóng. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01020. Bóng chuyền (Volley ball). (1TC: 1-0-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Bóng chuyền. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Bóng chuyền. Luật Bóng chuyền. Các kỹ thuật cơ bản: Tư thế chuẩn bị, chuyền bóng cao tay, thấp tay, phát bóng cao tay (nam), thấp tay (nữ), đập bóng, chắn bóng. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01021. Bóng rổ (Basketball). (1TC: 1-0-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Bóng rổ. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Bóng rổ. Luật Bóng rổ. Các kỹ thuật cơ bản: di chuyển, dẫn bóng, chuyền và bắt bóng, ném rổ 1 tay trên cao. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01022. Cầu lông (Badminton). (1TC: 1-0-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Cầu lông. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Cầu lông. Luật Cầu lông. Các kỹ thuật cơ bản: di chuyển, phát cầu, đánh cầu thấp tay phải, trái, đánh cầu cao tay phải, trái, đánh cầu cao, xa; đập cầu (tay không, có cầu). Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

GT01023. Cờ vua (Chess). (1TC: 1-0-2). Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển của môn Cờ vua. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Cờ vua. Luật Cờ vua. Nguyên lý cơ bản chơi Cờ vua trong từng giai đoạn của ván đấu. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

KN01001. Kỹ năng giao tiếp (Communication Skills). (2TC: 2-0-4). Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng lắng nghe và phản hồi hiệu quả; Kỹ năng thương lượng (đàm phán).

KN01002. Kỹ năng lãnh đạo (Leadership Skills). (2TC: 2-0-4). Tổng quan về kỹ năng lãnh đạo; Kỹ năng tạo động lực; Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức; Kỹ năng giao tiếp và đàm phán; Kỹ năng ra quyết định. Cung cấp những kiến thức cơ bản trong lãnh đạo, ra quyết định và cách xử lý tình huống trong công tác lãnh đạo.

KN01003. Kỹ năng quản lý bản thân (Self Management Skills). (2TC: 2-0-4). Kỹ năng khám phá bản thân; Kỹ năng kiểm soát cảm xúc; Kỹ năng xác định mục tiêu; Kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả.

KN01004. Kỹ năng tìm kiếm việc làm (Job Search Skills). (2TC: 2-0-4). Kỹ năng tìm kiếm cơ hội việc làm; Kỹ năng chuẩn bị hồ sơ tìm việc; Kỹ năng phỏng vấn tìm việc; Kỹ năng thương lượng về chế độ đãi ngộ; Hòa nhập và phát triển trong môi trường nghề nghiệp.

KN01005. Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork Skills). (2TC: 2-0-4). Khái niệm nhóm và làm việc theo nhóm; Các kỹ năng làm việc theo nhóm; Quản lý và điều hành nhóm.

KN01006. Kỹ năng hội nhập (Intergrated Skills). (2TC: 2-0-4). Kỹ năng tiếp cận văn hóa thế giới; Kỹ năng giao tiếp, ứng xử và làm việc trong môi trường quốc tế hóa; Kỹ năng làm việc độc lập trong môi trường quốc tế hóa; Kỹ năng hợp tác và liên kết quốc tế; Kỹ năng giải quyết vấn đề trong môi trường quốc tế hóa.

KN01007. Kỹ năng khởi nghiệp (startup skills). (2TC: 2-0-4).

KN01008. Kỹ năng bán hàng (Sales Skills). (2TC: 2-0-4). Tổng quan về bán hàng; Phẩm chất, kiến thức và kỹ năng cần thiết của nhân viên bán hàng; Hành vi mua sắm của người tiêu dùng và các tổ chức; Quy trình bán hàng và kỹ năng bán hàng cho từng loại khách hàng; Kỹ năng tổ chức và quản lý lực lượng bán hàng.

KN01009. Kỹ năng thuyết trình (Presentation Skills). (2TC: 1-1-4). Tổng quan về kỹ năng thuyết trình, xây dựng cấu trúc một bài thuyết trình, một số kỹ năng nâng cao hiệu quả kỹ năng thuyết trình, thực hiện bài thuyết trình, luyện tập và đánh giá hiệu quả bài thuyết trình, trình diễn kỹ năng thuyết trình.

KN01010. Kỹ năng làm việc với các bên liên quan (Skills to work with the stakeholder). (2TC: 2-0-4). Giới thiệu về các bên liên quan và ứng dụng trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống; Kỹ năng xác định các bên liên quan; Kỹ năng phân tích các bên liên quan; Kỹ năng hợp tác và làm việc với các bên liên quan

KT02003. Nguyên lý kinh tế (Principles of Economics). (3TC: 3-3-1; 135). Nội dung: Học phần bao gồm những nguyên lý cơ bản của Kinh tế học, đó là 3 phần chính: (1) Những vấn đề chung về kinh tế học, (2) Những nguyên lý cơ bản về kinh tế vi mô, (3) Những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô và các chính sách của chính phủ.. Tên chương: Chương 1: Giới thiệu Kinh tế học và các nguyên lý kinh tế cơ bản; Chương 2: Lý thuyết cầu – cung; Chương 3: Lý thuyết hành vi người tiêu dùng; Chương 4: Lý thuyết hành vi doanh nghiệp; Chương 5: Thị trường sản phẩm; Chương 6: Các vấn đề cơ bản của Kinh tế vĩ mô và hệ thống đo lường kinh tế vĩ mô; Chương 7: Mô hình Tổng cung – Tổng cầu; Chương 8: Thất nghiệp và lạm phát; Chương 9: Nền kinh tế mở và lợi ích từ thương mại quốc tế. Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng (Lecturing method): giảng viên sử dụng các phương tiện truyền đạt (bảng viết, đèn chiếu, hệ thống âm thanh,...) . Phương pháp đánh giá: Chuyên cần: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 30% và Kiểm tra cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết: 0. Học phần song hành:

ML01005. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh ideology). (2TC: 2-2-0; 90). Nội dung: Tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới. . Tên chương: Chương mở đầu. Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Chương 1. Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Chương 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; Chương 3 : Tư tưởng Hồ Chí Minh về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam; Chương 4. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam; Chương 5. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Chương 6. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; Chương 7. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức và xây dựng con người mới. Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng;

Thuyết trình theo nhóm. Phương pháp đánh giá:Chuyên cần: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 30% và Kiểm tra cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:0. Học phần song hành:

ML01009. Pháp luật đại cương (Foundation law). (2TC: 2-2-0; 90). Nội dung:Một số vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; Một số nội dung cơ bản về Nhà nước và Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Nội dung cơ bản của Luật Dân sự và Luật Hình sự; Nội dung cơ bản của Luật Kinh tế, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình; Nội dung cơ bản của Luật Hành chính và pháp luật về phòng, chống tham nhũng.. Tên chương:Chương 1: Nội dung cơ bản về nhà nước và pháp luật; Chương 2: Nội dung cơ bản về nhà nước và pháp luật nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Chương 3: Nội dung cơ bản của luật dân sự và luật hình sự; Chương 4: Nội dung cơ bản của luật hôn nhân và gia đình, luật lao động và luật kinh tế; Chương 5: Nội dung cơ bản của luật hành chính và pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình; Nêu vấn đề; Sử dụng câu hỏi trắc nghiệm khách quan trong giảng dạy; Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông; Serminar nhóm.. Phương pháp đánh giá:Chuyên cần: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 30% và Kiểm tra cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:0. Học phần song hành:

ML01020. Triết học Mác - Lê Nin (Philosophy of Marxism and Leninism). (3TC: 3-3-0; 135). Nội dung:Học phần này gồm Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; chủ nghĩa duy vật biện chứng; chủ nghĩa duy vật lịch sử.. Tên chương:Chương 1: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử; . Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng; nêu vấn đề; Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông. Phương pháp đánh giá:Chuyên cần: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 30% và Kiểm tra cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:0. Học phần song hành:

ML01021. Kinh tế chính trị Mác -Lê Nin (Political economy of Marxism and Leninism). (2TC: 2-2-0; 90). Nội dung:Học phần gồm 6 chương, trình bày các vấn đề: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể; Giá trị thặng dư; Cạnh tranh và độc quyền;Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.. Tên chương:Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; Chương 2: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Chương 6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng; Dạy học dựa trên vấn đề; Giảng dạy thông qua thảo luận; Giảng dạy trên nền tảng MS team. Phương pháp đánh giá:Chuyên cần: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 30% và Kiểm tra cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:0. Học phần song hành:

ML01022. Chủ nghĩa xã hội khoa học (Socialism). (2TC: 2-2-0; 90). Nội dung:Học phần này gồm 07 chương: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.. Tên chương:Chương 1. Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Chương 2: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chương 3. Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Chương 4. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Chương 5. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Chương 6: Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Chương 7. Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng; Nêu vấn đề; Phát vấn; Giảng dạy trực tuyến. Phương pháp đánh giá:Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 30% và Kiểm tra cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:0. Học phần song hành:

ML01023. Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam (Vietnamese Communist Party History). (2TC: 2-2-0; 90). Nội dung:Học phần này gồm: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975). Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2023). Kết luận về những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam và những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng. Tên chương:Chương mở đầu: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Chương1: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền 1930-1945; Chương2 : Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Chương 3: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018); Kết luận: Những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam và những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, Nêu vấn đề; Phát vấn; Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông. Phương pháp đánh giá:Tham dự lớp: 20%; Kiểm tra giữa kỳ: 30%; Thi cuối kỳ: 50%. Học phần tiên quyết:0. Học phần song hành:

QL01012. Bản đồ địa hình (Topographical Map). (2TC: 2-1,5-0; 90). Nội dung:Khái niệm cơ bản về bản đồ địa hình; Cơ sở toán học của bản đồ địa hình; Sử dụng bản đồ địa hình; Tổng quát hóa các yếu tố nội dung của bản đồ địa hình; Công tác biên tập bản đồ địa hình; Công nghệ số trong thành lập bản đồ địa hình.. Tên chương:chương 1. những khái niệm cơ bản về bản đồ địa hình; chương 2. cơ sở toán học của bản đồ địa hình; chương 3. sử dụng bản đồ địa hình;chương 4: tổng quát hoá bản đồ địa hình; chương 5. công tác biên tập bản đồ địa hình; chương 6. công nghệ số trong thành lập bản đồ địa hình; . Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng; Giảng dạy thực hành, xử lý số liệu, thành lập bản đồ; Giảng dạy trực tuyến bằng phần mềm Microsoft Teams. Phương pháp đánh giá:Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 10%; Thực hành: 20% và Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:0. Học phần song hành:

QL01013. Bản đồ địa lý (Geographical map). (2TC: 2-1,5-0; 90). Nội dung: Những vấn đề chung về bản đồ địa lý; cơ sở toán học của bản đồ địa lý; nội dung bản đồ địa lý; tổng quát hóa và mô hình hóa bản đồ địa lý; phương pháp thành lập và biên tập bản đồ địa lý; sử dụng bản đồ và công nghệ số trong thành lập bản đồ địa lý; ứng dụng bản đồ địa lý trong thực tiễn.. Tên chương: chương 1: những vấn đề chung về bản đồ địa lý; chương 2. cơ sở toán học của bản đồ địa lý; chương 3. nội dung bản đồ địa lý; chương 4. tổng quát hóa và mô hình hóa bản đồ địa lý; chương 5. phương pháp thành lập và biên tập bản đồ địa lý; chương 6. sử dụng bản đồ địa lý. Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; Giảng dạy thực hành, xử lý số liệu, thành lập bản đồ; Giảng dạy trực tuyến bằng phần mềm MicroSoft Teams.. Phương pháp đánh giá: Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 10%; Thực hành: 20% và Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết: 0. Học phần song hành:

QL01014. Quản lý nguồn nước (Water Resources Management). (2TC: 2-1,5-0; 90). Nội dung: Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về đặc điểm về tài nguyên nước bao gồm đặc tính về chất lượng, số lượng, sự vận động của tài nguyên nước. Những vấn đề liên quan đến kinh tế tài nguyên nước. Vấn đề về khai thác, sử dụng và phát triển nguồn nước trên thế giới và Việt Nam. Vấn đề liên quan đến quy hoạch và quản lý nguồn nước. Những ứng dụng công nghệ trong công tác quy hoạch và quản lý nguồn hiện nay. Học phần cũng được thiết kế để giúp người học có thể liên hệ giữa kiến thức khoa học với thực tiễn nhằm giúp người học hiểu rõ hơn về những vấn đề xảy ra trong tự nhiên liên quan đến tài nguyên nước và đưa ra được một số lý giải khoa học và giải pháp để cải thiện những vấn đề còn tồn đọng trong công tác quản lý tài nguyên nước hiện nay. . Tên chương: Chương 1: Tổng quan về tài nguyên nước; Chương 2: Đặc tính nước trong lưu vực; Chương 3. Quản trị và kinh tế nước; Chương 4. Phát triển nguồn nước và sử dụng nước bền vững; Chương 5. Quy hoạch và quản lý nguồn nước; Chương 6. Ứng dụng phần mềm WEAP trong quản lý nguồn nước. Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng trên lớp; Tổ chức học tập theo nhóm; Giảng dạy trực tuyến. Phương pháp đánh giá: Tham dự lớp: 10%; Tiểu luận: 15%; Thực hành: 15%; Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết: 0. Học phần song hành:

QL01017. Thủy văn nguồn nước (Hydrology in Water Resources). (2TC: 2-1,5-0; 90). Nội dung: Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về bản chất vật lý các quá trình trong vòng tuần hoàn thủy văn: Nước trong khí quyển như mưa tuyết, bốc hơi, độ ẩm không khí, và các yếu tố khí hậu liên quan; Đại cương về sông ngòi và sự hình thành dòng chảy (tràn trên mặt đất, tập trung trong sông suối và dòng nước dưới đất như dòng thấm và nước ngầm); phương trình đặc trưng cho từng quá trình thủy văn và phương pháp tính toán các yếu tố đặc trưng thủy văn.. Tên chương: Chương 1: Nhập môn thủy văn; Chương 2: Tương tác thủy văn giữa mặt đất và khí quyển; Chương 3: Dòng chảy sông ngòi và lũ lụt; Chương 4: Dòng chảy nước ngầm; Chương 5: Nước trong đất và tầng không bão hòa; Chương 6: Dòng chảy trên sườn dốc. Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng trên lớp; Tổ chức học tập theo nhóm; Giảng dạy trực tuyến. Phương pháp đánh giá: Tham dự lớp: 10%; Tiểu luận: 15%; Bài tập thực hành: 15%; Kiểm tra cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết: . Học phần song hành:

QL02017. Bản đồ học (Cartography). (2TC: 2-1,5-0; 90). Nội dung: Khái niệm cơ bản về bản đồ học; Cơ sở toán học của bản đồ (Phép chiếu, Tỷ lệ bản đồ, Phân mảnh bản đồ, Hệ tọa độ); Tổ chức thành lập bản đồ và tổng quát hóa bản đồ; Ngôn ngữ bản đồ; Thiết kế, biên tập và thành lập bản đồ; Sử dụng bản đồ và đánh giá chất lượng bản đồ; Ứng dụng công nghệ số trong thành lập bản đồ.. Tên chương: chương 1: khái niệm cơ bản về bản đồ học; chương 2: cơ sở toán học của bản đồ; chương 3: tổ chức thành lập và tổng quát hóa bản đồ; chương 4: ngôn ngữ bản đồ; chương 5: thiết kế, biên tập và thành lập bản đồ; chương 6: sử dụng bản đồ và đánh giá chất lượng bản đồ; . Phương pháp

giảng dạy:Thuyết giảng; Giảng dạy thực hành, xử lý số liệu, thành lập bản đồ; Giảng dạy trực tuyến bằng phần mềm MicroSoft Teams.. Phương pháp đánh giá:Chuyên cần: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 10%; Đánh giá thực hành: 20%; Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:0. Học phần song hành:

QL02021. Hệ thống định vị toàn cầu (Global Positioning System). (2TC: 2-1-0; 90). Nội dung:Khái niệm cơ bản và lịch sử phát triển của trắc địa vệ tinh. Bài toán trắc địa vệ tinh. Phương pháp quan sát vệ tinh nhân tạo. Chuyển động của vệ tinh nhân tạo. Quá trình hình thành và phát triển của hệ thống định vị GPS. Cấu trúc của hệ thống GPS. Tín hiệu vệ tinh GPS. Lịch vệ tinh. Các đại lượng đo, nguyên lý và phương pháp định vị GPS. Tổ chức đo, xử lý số liệu GPS. Một số ứng dụng của GPS trong trắc địa và quản lý tài nguyên thiên nhiên.. Tên chương:Chương 1: Những khái niệm cơ bản về trắc địa vệ tinh; Chương 2: Giới thiệu chung về hệ thống định vị toàn cầu; Chương 3: Các đại lượng đo và nguyên lý định vị GPS; Chương 4: Tổ chức thực hiện đo và xử lý số liệu GPS; . Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng trực tiếp trên giảng đường và trực tuyến; Hướng dẫn thực hành trên máy trắc địa và máy tính.. Phương pháp đánh giá:Chuyên cần: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 10%; Đánh giá thực hành: 20%; Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:0. Học phần song hành:

QL02029. Viễn thám (Remote sensing). (2TC: 2-1,5-0,5; 90). Nội dung:Khái niệm cơ bản về viễn thám; Lý thuyết phản xạ phổ của các đối tượng tự nhiên; Giải đoán ảnh viễn thám; Viễn thám trong nghiên cứu tài nguyên và môi trường. Học phần gồm 3 bài thực hành với nội dung về: Làm quen với phần mềm, cắt ảnh; Hiệu chỉnh hình học ảnh; Phân loại ảnh.. Tên chương:Chương 1: Khái niệm cơ bản về viễn thám; Chương 2: Lý thuyết phản xạ phổ của các đối tượng tự nhiên; Chương 3: Giải đoán ảnh viễn thám; Chương 4: Viễn thám trong nghiên cứu tài nguyên và môi trường. Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng trên lớp; Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy; Giảng dạy thông qua hướng dẫn thực hành phần mềm; Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông; Giảng dạy trực tuyến. Phương pháp đánh giá:Chuyên cần: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 20%; Đánh giá tiểu luận: 10%; Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:0. Học phần song hành:

QL02031. Trắc địa 1 (Geodesy 1). (2TC: 2-1,5-0,5; 90). Nội dung:Những kiến thức chung về trắc địa: Các đơn vị dùng trong trắc địa; Các mặt đặc trưng cho hình dạng Trái đất; Khái niệm về độ cao, chênh cao, bình đồ, bản đồ; Các hệ thống toạ độ; Bài toán xác định toạ độ vuông góc phẳng. Đo độ cao: Mục đích, phương pháp đo độ cao; Nguyên lý và các phương pháp đo cao hình học; Cấu tạo máy và mia thủy chuẩn; Kiểm tra, kiểm nghiệm máy thủy chuẩn; Đo cao hạng IV; Đo cao lượng giác. Đo vẽ bình đồ: Máy trắc địa; Các phương pháp đo góc ngang, đo góc đứng, đo khoảng cách. Thiết kế, đo đạc, bình sai lưới không chế đo vẽ. Đo vẽ chi tiết, thành lập bản đồ. . Tên chương:Chương 1. Những kiến thức chung về trắc địa; Chương 2. Đo độ cao; Chương 3. Đo vẽ bình đồ; . Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng trực tiếp trên lớp/Giảng trực tuyến trên nền tảng MS Teams; Thực hành máy trắc địa tại thực địa, xử lý số liệu trên máy tính.. Phương pháp đánh giá:Chuyên cần: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 15%; Đánh giá thực hành: 15%; Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:0. Học phần song hành:

QL02047. Thổ nhưỡng (Pedology). (2TC: 2-1,5-0,5; 90). Nội dung:Học phần gồm các nội dung chính sau: Các quá trình hình thành đất; các tính chất hóa học của đất; các tính chất vật lý của đất, nước trong đất; một số nhóm đất chính của Việt Nam. Thực hành: Xác định các loại độ chua của đất; Xác định hàm lượng hữu cơ tổng số trong đất; xác định dung trọng, tỷ trọng, độ xốp và độ ẩm đất; đào và mô tả phẫu diện đất.. Tên chương:Chương 1. Quá trình hình thành đất; Chương 2: Các tính chất hóa học và dinh dưỡng đất; Chương 3: Các tính chất vật lý của đất và nước trong đất; Chương 4: Một số nhóm đất chính của Việt Nam; . Phương pháp giảng dạy:Giảng dạy trên lớp (Thuyết giảng;

Sử dụng các công trình nghiên cứu trong giảng dạy); Thực hành tại phòng thí nghiệm; Dạy qua e-learning (<http://elearning.vnua.edu.vn/>). Phương pháp đánh giá: Thảo luận trên lớp: 10%; Thực hành: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 20% và Kiểm tra cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết: 0. Học phần song hành:

QS01011. Đường lối quân sự của Đảng (2TC: 2-0-4). Nghiên cứu những quan điểm cơ bản có tính chất lý luận của Đảng về đường lối Quốc phòng và an ninh bao gồm: những vấn đề cơ bản của học thuyết Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh và một số nội dung cơ bản về nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

QS01012. Công tác Quốc phòng - An ninh (2TC: 2-0-4). Nội dung chủ yếu bao gồm: Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên công nghiệp quốc phòng; Xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia; Một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia giữ gìn trật tự an toàn xã hội; Đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

QS01013. Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn (6TC: 1-5-12). Mô tả vắn tắt nội dung: Trang bị cho sinh viên những vấn đề kỹ năng quân sự cần thiết như: Kỹ thuật bắn súng ngắn; Giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh; Sử dụng bản đồ quân sự; Phòng chống địch tiến công bằng vũ khí CNC; ba môn quân sự phối hợp; Trung đội BB tiến công; Trung đội BB phòng ngự; Đội ngũ Trung đội; Thực hành sử dụng một số loại lựu đạn Việt Nam.

QS01014. Hiểu biết chung về quân, binh chủng (1TC: 0,5-0,5-2). Được phân chia theo các nhóm ngành sau: Sinh viên thuộc nhóm ngành xã hội nhân văn (Sinh viên Khoa lý luận chính trị): Học nội dung: Công tác đảng, công tác chính trị của quân đội và công an. Sinh viên thuộc nhóm ngành khoa học kỹ thuật (Sinh viên Khoa Cơ điện): Học nội dung về quân, binh chủng tương ứng. Sinh viên thuộc nhóm ngành kinh tế, nông, lâm, ngư nghiệp, y, dược (Sinh viên các Khoa còn lại): Học nội dung: Hậu cần quân đội và công an.

SN01016. Tâm lý học đại cương (Basic psychology). (2TC: 2-2-10; 90). Nội dung: Học phần này gồm những kiến thức cơ bản về Tâm lý học như đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học; bản chất của tâm lý người; các cơ sở tự nhiên cơ sở xã hội của tâm lý; sự hình thành tâm lý, ý thức; hoạt động nhận thức; ý chí; đời sống tình cảm và nhân cách của con người. . Tên chương: Chương 1: Tâm lý học là một khoa học; Chương 2: Cơ sở tự nhiên và xã hội của tâm lý người; 4 Chương 3: Sự hình thành và phát triển tâm lý - ý thức; Chương 4.: Hoạt động nhận thức; Chương 5: Tình cảm và ý chí; Chương 6: Nhân cách và sự hình thành nhân cách. Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; Giảng dạy thông qua thảo luận trên lớp; Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông (MS Teams, Zoom). Phương pháp đánh giá: Chuyên cần: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 30% và Kiểm tra cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết: 0. Học phần song hành:

SN01032. Tiếng Anh 1 (English 1). (3TC: 3-3-10; 135). Nội dung:Học phần này gồm 6 chương: Chương 1 (Life), chương 2 (Work), chương 3 (Time out), chương 4 (Great Minds), chương 5 (Travel), chương 6 (Fitness). . Tên chương:Unit 1: Life; Unit 2: Work; Unit 3: Time out; Unit 4:Great Minds; Unit 5: Travel; Unit 6: Fitness . Phương pháp giảng dạy:Lecturing method; Group-based learning; Role-play teaching; Teaching with multiple-choice questions; Teaching with videos; Teaching through discussion. Phương pháp đánh giá:Attendance: 10%; Mid-term exam: 30%; Final exam: 60%. Học phần tiên quyết:English 0. Học phần song hành:

SN01033. Tiếng Anh 2 (English 2). (3TC: 3-3-10; 135). Nội dung:Học phần này gồm 6 chương: Chương 1 (Changes), chương 2 (Money), chương 3 (Nature), chương 4 (society), chương 5 (Technology), chương 6 (Fame). . Tên chương:Unit 7: Changes; Unit 8: Money; Unit 9: Nature; Unit 10: Society; Unit 11: Technology; Unit 12: Fame. Phương pháp giảng dạy:Lecturing method; Group-based learning; Role-play teaching; Teaching with MCQ. Phương pháp đánh giá:Attendance: 10%; Mid-term exam: 30%; Final exam: 60%. Học phần tiên quyết:English 1. Học phần song hành:

TH01009. Tin học đại cương (Basics of Informatics). (2TC: 2-1-10; 90). Nội dung:Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về tin học, bao gồm: Các khái niệm cơ bản; Cơ sở toán học của máy tính; Các kiến thức cơ bản về cấu trúc máy tính, phần mềm, hệ điều hành, mạng máy tính và Internet; Các vấn đề xã hội, pháp luật trong sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông; Các kiến thức và kỹ năng cơ bản về sử dụng máy tính, khai thác mạng máy tính, Internet và một số phần mềm thông dụng như MS Word, MS PowerPoint, MS Excel.. Tên chương:Chương 1: Giới thiệu chung; Chương 2: Cấu trúc máy tính; Chương 3: Phần mềm máy tính và hệ điều hành; Chương 4: Mạng máy tính và Internet; Chương 5: Các vấn đề xã hội của Công nghệ thông tin; Chương 6: MS Word và MS PowerPoint; Chương 7: MS Excel; . Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng và giảng dạy thông qua thực hành; Có thể giảng dạy lí thuyết bằng hình thức online qua MS Teams, trong điều kiện không thể đến giảng đường được. Phương pháp đánh giá:Chuyên cần: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 40% (thi thực hành trên máy tính) và Kiểm tra cuối kỳ: 50%. Học phần tiên quyết:0. Học phần song hành:

TH01011. Toán cao cấp (Higher mathematics). (3TC: 3-3-10; 135). Nội dung:Học phần gồm 4 chương với các nội dung: Ma trận - Định thức - Hệ phương trình tuyến tính; Phép tính vi phân - tích phân hàm số một biến số; Phép tính vi phân hàm số nhiều biến số; Phương trình vi phân. Tên chương:Chương 1: Ma trận – Định thức – Hệ phương trình tuyến tính; Chương 2: Phép tính vi phân – tích phân hàm số một biến số; Chương 3: Phép tính vi phân hàm số nhiều biến; Chương 4: Phương trình vi phân. Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng; Sử dụng câu hỏi TNKQ trong giảng dạy (Teaching with MCQ); Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông (Teaching with multi-media); Giảng dạy trực tuyến.. Phương pháp đánh giá:Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 30%; Kiểm tra cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:0. Học phần song hành:

9.2. Các học phần cơ sở ngành

ML03025. Luật đất đai (Land Law). (2TC: 2-2-0; 90). Nội dung: Học phần này gồm có 5 nội dung sau: Một số vấn đề cơ bản về ngành Luật Đất đai; Chế độ quản lý nhà nước đối với đất đai; Chế độ pháp lý các loại đất; Địa vị pháp lý của người sử dụng đất; Thủ tục hành chính trong quản lý và sử dụng đất. Tên chương: Chương 1: Một số vấn đề cơ bản về ngành Luật Đất đai; Chương 2: Chế độ quản lý nhà nước đối với đất đai; Chương 3: Chế độ pháp lý các loại đất; Chương 4: Địa vị pháp lý của người sử dụng đất; Chương 5: Thủ tục hành chính trong quản lý và sử dụng đất; . Phương pháp giảng dạy: Phương pháp thuyết giảng; Phương pháp giảng dạy thông qua thảo luận; Phương pháp nêu vấn đề; Phương pháp nghiên cứu trường hợp; Phương pháp giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông (giảng dạy trực tuyến khi cần thiết).. Phương pháp đánh giá: Tham dự lớp: 10%; Thuyết trình và thảo luận theo nhóm: 30%; Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết: 0. Học phần song hành:

QL02016. Bản đồ địa chính (Cadastral Map). (2TC: 2-1,5-0; 90). Nội dung: Khái quát về địa chính và bản đồ địa chính, nội dung bản đồ địa chính; cơ sở toán học của bản đồ địa chính; quy trình công nghệ thành lập bản đồ địa chính; trình bày bản đồ địa chính; sử dụng, hiện chỉnh bản đồ địa chính, lưu trữ và quản lý bản đồ địa chính.. Tên chương: chương 1. khái quát về địa chính và bản đồ địa chính; chương 2. cơ sở toán học của bản đồ địa chính; chương 3. quy trình công nghệ thành lập bản đồ địa chính; chương 4. nội dung bản đồ địa chính và trình bày bản đồ địa chính; chương 5. sử dụng và khai thác bản đồ địa chính; chương 6. bản đồ địa chính dạng số. Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; Hướng dẫn, thực hành tại thực địa và xử lý số liệu trên máy tính.. Phương pháp đánh giá: Chuyên cần: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 10%; Đánh giá thực hành: 20%; Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết: 0. Học phần song hành:

QL02019. Hệ thống thông tin địa lý (Geographic Information System (GIS)). (2TC: 2-2-0; 90). Nội dung: Giới thiệu chung về Hệ thống thông tin địa lý (GIS); Cấu trúc dữ liệu trong GIS; Mô hình số hóa độ cao (DEM): Phương pháp biểu thị DEM, phương pháp xây dựng DEM; Phân tích dữ liệu trong GIS: chức năng tạo vùng đệm, chức năng chồng xếp bản đồ, chức năng nội suy không gian, chức năng tìm kiếm, chức năng phân tích mạng lưới. . Tên chương: Chương 1: Giới thiệu chung về Hệ thống thông tin địa lý; Chương 2. Cấu trúc dữ liệu trong GIS; Chương 3: Mô hình số độ cao; Chương 4: Phân tích dữ liệu trong GIS; . Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; Nghiên cứu tình huống; Sử dụng câu hỏi TNKQ trong giảng dạy; Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy; Giảng dạy thông qua thảo luận nhóm; Giảng dạy trực tuyến E-learning. Phương pháp đánh giá: Tham dự lớp: 10%; Làm việc nhóm: 5%; Thuyết trình: 25% và Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết: 0. Học phần song hành:

QL02020. Thực hành hệ thống thông tin địa lý (Geographic Information System Practice). (1TC: 1-0-0; 45). Nội dung: Các chức năng cơ bản của phần mềm ArcGIS; Xây dựng cơ sở dữ liệu GIS; Tìm kiếm dữ liệu; Xây dựng mô hình số hóa độ cao (DEM); Tạo vùng đệm và chồng xếp bản đồ; Nội suy không gian. . Tên chương: Bài 1: Các chức năng cơ bản của phần mềm; Bài 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu trong GIS; Bài 3: Tìm kiếm dữ liệu; Bài 4: Xây dựng DEM, tạo bản đồ độ dốc và hướng dốc; Bài 5: Tạo vùng đệm và chồng xếp bản đồ; Bài 6: Nội suy không gian.. Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng bằng máy chiếu, mạng LAN; Hướng dẫn nghiên cứu tình huống; Kiểm tra mức độ hoàn thành bài tập; Giảng dạy trực tuyến E-learning. Phương pháp đánh giá: Tham dự lớp: 10% và Thi cuối kỳ: 90%. Học phần tiên quyết: 0. Học phần song hành:

QL02024. Trắc địa ảnh (Photogrammetry). (2TC: 2-1,5-0,5; 90). Nội dung: Khái niệm phương pháp đo ảnh; Bản chất và nhiệm vụ của phương pháp đo ảnh. Đặc điểm và phạm vi ứng dụng. Cơ sở toán học của phương pháp đo ảnh: Khái niệm ảnh đo, những yếu tố hình học của ảnh đo, nguyên tố định hướng của ảnh. Phương pháp đo ảnh đơn: Biến dạng hình học trên ảnh đơn, sự xê dịch vị trí điểm ảnh do ảnh nghiêng, do địa hình. Nguyên lý nhìn và đo lập thể. Đoán đọc điều vẽ ảnh. Tên chương: Chương 1. Khái niệm về phương pháp đo ảnh; Chương 2. Cơ sở toán học của phương pháp đo ảnh; Chương 3; Chương 4. Nguyên lý nhìn và đo lập thể; Chương 5. Đoán đọc điều vẽ ảnh.. Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng trên lớp và trực tuyến; Giảng dạy thông qua thực hành; Thực hiện project. Phương pháp đánh giá: Tham dự lớp: 10%; Thực hiện project theo nhóm: 20%; kiểm tra giữa kỳ: 20% và Kiểm tra cuối kỳ: 50%. Học phần tiên quyết: 0. Học phần song hành:

QL02025. Đo đạc địa chính (Topographical measure). (2TC: 2-1,5-0,5; 90). Nội dung: Khái quát về đo đạc địa chính; Cơ sở dữ liệu địa chính; Công nghệ sử dụng trong đo đạc địa chính; Xây dựng lưới địa chính; Ứng dụng công nghệ trong công tác đo đạc địa chính và các sản phẩm địa chính. . Tên chương: Chương 1: Khái quát về đo đạc địa chính; Chương 2. Xây dựng lưới địa chính; Chương 3. Ứng dụng công nghệ GPS trong xây dựng lưới địa chính; Chương 4. Ứng dụng công nghệ GPS trong đo chi tiết thành lập bản đồ địa chính; Chương 5. Trích đo và thành lập mảnh trích đo địa chính; . Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng trực tiếp trên lớp/Giảng trực tuyến trên nền tảng MS Teams hoặc Zoom; Thực hành máy trắc địa tại thực địa, xử lý số liệu trên máy tính.. Phương pháp đánh giá: Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 15%; Thực hành: 15% và thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết: . Học phần song hành:

QL02027. Trắc địa 2 (Geodesy2). (2TC: 2-1,5-0,5; 90). Nội dung: Khái niệm sai số. Sai số của hàm các đại lượng đo. Các tiêu chuẩn đánh giá độ chính xác các kết quả đo trực tiếp. Xử lý các kết quả đo cùng độ chính xác và không cùng độ chính xác của cùng một đại lượng. Nguyên tắc ảnh hưởng bằng nhau. Khái niệm lưới không chế trắc địa. Lưới tam giác giải tích. Bình sai điều kiện lưới tam giác giải tích. Bình sai hệ thống lưới độ cao một điểm nút. Bình sai hệ thống lưới đường chuyền kinh vĩ một điểm nút. . Tên chương: Chương 5. Lý thuyết sai số; Chương 6: Bình sai lưới không chế khu vực; Chương 7. Bình sai lưới không chế đo vẽ; . Phương pháp giảng dạy: 1) Thuyết giảng trực tiếp và trực tuyến ; 2) Giảng dạy thông qua hướng dẫn thực hành theo nhóm tại thực địa và xử lý số liệu trên máy tính; 3) Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông E-learning; 4) Giảng dạy trực tuyến. Phương pháp đánh giá: Chuyên cần: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 15%; thực hành: 15% và Kiểm tra cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết: 0. Học phần song hành:

TM02101. Quản lý chất lượng đất (). (2TC: 2-1,5-0,5; 90). Nội dung: Học phần này gồm các khái niệm chung về chất lượng đất, thoái hóa chất lượng đất, các giải pháp bảo vệ, cải thiện và phục hồi chất lượng đất, quản lý chất lượng đất.. Tên chương: Chương 1: Những vấn đề chung về chất lượng đất; Chương 2: Thoái hóa chất lượng đất; Chương 3: Bảo vệ, cải thiện và phục hồi chất lượng đất; Chương 4: Quản lý chất lượng đất. Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; Sử dụng các công trình nghiên cứu trong giảng dạy; E- learning: Giảng dạy online bằng MS Teams hoặc các phần mềm khác.. Phương pháp đánh giá: Tham dự lớp: 10%; Thực hành: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 20%; Kiểm tra cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết: . Học phần song hành:

TM03104. Đồ án đo đạc thành lập bản đồ địa chính (). (2TC: 2-0-2; 90). Nội dung:Thiết kế lưới khống chế đo vẽ: Thiết kế lưới trên bản đồ địa hình/bản đồ địa chính hoặc ảnh hàng không/ảnh vệ tinh, khảo sát thực địa, chọn điểm, chôn mốc. Đo lưới: Đo lưới bằng máy toàn đạc điện tử (Đo góc, đo cạnh) hoặc bằng máy thu GPS độ chính xác cao (thiết kế cao đo, đo lưới). Bình sai lưới bằng phần mềm chuyên dụng. Đo chi tiết thành lập bản đồ địa chính. Biên tập bản đồ trên phần mềm chuyên dụng. Kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm. Tên chương:Phổ biến nội dung và các yêu cầu của môn học; Thiết kế lưới khống chế đo vẽ; Chuyên bản thiết kế ra thực địa; Thiết kế cao đo GPS; Đo lưới GPS; Bình sai lưới GPS; Đo chi tiết bằng máy toàn đạc điện tử ; Biên tập bản đồ địa chính bằng phần mềm chuyên ngành; Kiểm tra đối soát bản đồ trên thực địa; Kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm . Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng; Dạy học thông qua thực hành. Phương pháp đánh giá:Lưới khống chế đo vẽ (30%); Đo chi tiết (30%); Bản đồ sản phẩm (40%). Học phần tiên quyết:. Học phần song hành:

QL03014. Đánh giá đất (Land Evaluation). (2TC: 2-2-0; 90). Nội dung:Giới thiệu chung về môn học; Đơn vị bản đồ đất đai (LMU); Xác định các loại sử dụng đất đai (LUT); Phân hạng thích hợp đất đai; Đánh giá đất theo FAO ở Việt Nam. . Tên chương:Chương 1: Giới thiệu chung; Chương 2: Đơn vị bản đồ đất đai; Chương 3: Xác định các loại sử dụng đất đai; Chương 4: Phân hạng thích hợp đất đai; Chương 5: Đánh giá đất theo FAO ở Việt Nam. Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng, trình chiếu; Giảng dạy trực tuyến; Hướng dẫn làm bài tập và nộp bài tập; Làm bài kiểm tra; Sử dụng các công trình nghiên cứu trong giảng dạy.. Phương pháp đánh giá:Tham dự lớp: 10%; Bài tập: 20%; Kiểm tra giữa kỳ: 10%; Kiểm tra cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:0. Học phần song hành:

QL03042. Phương pháp lập dự án đầu tư (Investment project design methods). (2TC: 2-2-0; 90). Nội dung:Khái niệm, yêu cầu và phân loại đầu tư; Trình tự và các nội dung lập dự án đầu tư; Một số vấn đề và nội dung phân tích tài chính dự án đầu tư; Phân tích kinh tế xã hội với nội dung và mục tiêu và tác động của dự án, các phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế; Đánh giá dự án đầu tư tác động đến môi trường với trình tự và phương pháp xác định; Nội dung, trình tự lập và thẩm định dự án đầu tư nông nghiệp, dự án đầu tư phát triển nông thôn; Quản lý dự án đầu tư.. Tên chương:Chương 1: Khái niệm và phương pháp lập dự án đầu tư; Chương 2. Bản chất của quy hoạch sử dụng đất; Chương 3: Phân tích kinh tế - xã hội trong lập dự án đầu tư; Chương 4: Đánh giá dự án đầu tư phát triển tác động môi trường; Chương 5: Nội dung, trình tự lập và thẩm định dự án đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn; Chương 6: Quản lý dự án đầu tư phát triển . Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng trực tiếp trên giảng đường; Thuyết giảng online trên các nền tảng trực tuyến trong một số trường hợp đặc biệt; Nghiên cứu tình huống; Sử dụng câu hỏi trong giảng dạy; Giảng dạy thông qua thảo luận nhóm. Phương pháp đánh giá:Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 10%; Bài tập: 20% và Thi Cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:. Học phần song hành:

QL03053. Tin học ứng dụng vẽ bản đồ (Applied informatics in mapping). (2TC: 2-1-0,5; 90). Nội dung:Học phần này gồm 4 chương với nội dung về: Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ; Mô hình dữ liệu bản đồ; Chuẩn hoá dữ liệu bản đồ; Hệ thống phần mềm chuẩn lập bản đồ. Học phần gồm 6 bài thực hành với nội dung về: Các lệnh vẽ cơ bản của MicroStation ; Các lệnh biên tập bản đồ của MicroStation; Thành lập Bản đồ địa chính; Biên tập Bản đồ địa chính; Số hóa bản đồ chuyên đề; Biên tập bản đồ chuyên đề.. Tên chương:Chương 1: Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ; Chương2: Mô hình dữ liệu bản đồ; Chương 3: Chuẩn hóa cơ sở dữ liệu bản đồ; Chương 4: Hệ thống phần mềm chuẩn lập bản đồ. Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng trên lớp; Giảng dạy thông qua hướng dẫn thực hành phần mềm tại phòng máy tính; Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông E-

learning; Giảng dạy trực tuyến. Phương pháp đánh giá:Chuyên cần: 10%; Thực hành: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 20% và Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:0. Học phần song hành:

9.3. Các học phần chuyên ngành

KT03011. Kinh tế đất (Land Economics). (2TC: 2-2-1; 90). Nội dung:Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản liên quan tới lĩnh vực kinh tế tài nguyên đất cũng như các vấn đề khác trong khai thác và dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên đất bao gồm những khái niệm cơ bản, vấn đề quyền sở hữu đất và thị trường đất, đánh giá đất, các lý thuyết sử dụng đất và các chính sách quản lý đất đai trên thế giới và ở Việt Nam. . Tên chương:chương 1: kinh tế học phúc lợi, những khái niệm cơ bản về tài sản và kinh tế đất; chương 2: quyền sở hữu đất, hiệu quả sử dụng đất và đánh giá đất; chương 3: sử dụng đất; chương 4: chính phủ và tài nguyên đất;. Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng (Lecturing method); Dạy học dựa trên vấn đề (Problem-based learning); Giảng dạy thông qua thảo luận (Teaching through discussion); Tổ chức học tập theo nhóm (Group-based learning); Tổ chức học tập trực tuyến (Online learning) thông qua các phần mềm giảng dạy trực tuyến chuyên dụng, Elearning, Ms Team.. Phương pháp đánh giá:Tham dự lớp: 10%; Thuyết trình nhóm: 30% và Kiểm tra cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:0. Học phần song hành:

QL02022. Cơ sở dữ liệu đất đai (Land DataBase). (2TC: 2-1,5-0,5; 90). Nội dung:Các khái niệm cơ bản về cơ sở dữ liệu; Mô hình cơ sở dữ liệu quan hệ; Cơ sở dữ liệu đất đai; Ngôn ngữ SQL trong cơ sở dữ liệu đất đai. . Tên chương:Chương 1: Khái niệm cơ bản về cơ sở dữ liệu; Chương 2. Mô hình cơ sở dữ liệu quan hệ; Chương 3: Ngôn ngữ SQL; Chương 4: Cơ sở dữ liệu đất đai; . Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng; Nghiên cứu tình huống; Sử dụng câu hỏi TNKQ trong giảng dạy; Giải quyết các tình huống trên phần mềm. Phương pháp đánh giá:Chuyên cần: 10%; Thực hành trong phòng máy: 30%; Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:0. Học phần song hành:

QL03015. Đất dốc và xói mòn (Sloping land and soil erosion). (2TC: 2-2-0; 90). Nội dung:Đất dốc và sử dụng đất dốc; tiềm năng và thách thức trong sử dụng đất dốc; xói mòn đất; biện pháp kỹ thuật phòng chống xói mòn, rửa trôi đất; một số nghiên cứu trường hợp về xói mòn đất. . Tên chương:Chương 1. Đất dốc và sử dụng đất dốc; Chương 2: Tiềm năng và thách thức trong sử dụng đất dốc; Chương 3: Xói mòn đất; Chương 4: Biện pháp kỹ thuật phòng chống, hạn chế xói mòn, rửa trôi đất; Chương 5: Những nghiên cứu về xói mòn đất; . Phương pháp giảng dạy:Giảng dạy trên lớp (Thuyết giảng; Sử dụng các công trình nghiên cứu trong giảng dạy); Thực hành tại phòng thí nghiệm; Dạy qua e-learning (<http://elearning.vnua.edu.vn/>). Phương pháp đánh giá:Chuyên cần: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 15%; Đánh giá tiểu luận: 15%; Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:. Học phần song hành:

QL03028. Quản lý nhà nước về đất đai (Land Administration). (2TC: 2-2-0; 90). Nội dung:Cơ sở của quản lý nhà nước về đất đai; Cơ quan quản lý đất đai Việt Nam; Nội dung quản lý nhà nước về đất đai; Quản lý sử dụng các loại đất. . Tên chương:Chương 1: Cơ sở của quản lý nhà nước về đất đai; Chương 2: Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; Chương 3: Nội dung quản lý nhà nước về đất đai; Chương 4: Quản lý sử dụng các loại đất; . Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng trên lớp; Giảng dạy trực tuyến; Tổ chức thảo luận nhóm/ thảo luận trực tuyến. Phương pháp đánh giá:Tham dự lớp: 10%; Thảo luận nhóm: 10%; Đánh giá giữa kỳ: 20% và Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:0. Học phần song hành:

QL03029. Thanh tra đất (Land Inspection). (2TC: 2-1,5-0,5; 90). Nội dung:Những quy định chung về thanh tra; Cơ quan thực hiện chức năng thanh tra; Thanh tra đất đai; Xử phạt vi phạm hành chính về đất đai; Giải quyết khiếu nại, tố cáo; Giải quyết tranh chấp đất đai. . Tên chương:Chương 1: Những quy định chung về thanh tra; Chương 2: Cơ quan thực hiện chức năng thanh tra; Chương 3: Thanh tra đất đai; Chương 4: Xử phạt vi phạm hành chính về đất đai; Chương 5: Giải quyết khiếu nại, tố cáo; . Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng trên lớp; Giảng dạy trực tuyến; Tổ chức thảo luận nhóm/ thảo luận trực tuyến. Phương pháp đánh giá:Tham dự lớp: 10%; Thảo luận nhóm: 10%; Đánh giá thực hành: 20% và Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:0. Học phần song hành:

QL03030. Thuế bất động sản (Real Estate Tax). (2TC: 2-1,5-0,5; 90). Nội dung:Khái quát về thuế và hệ thống thuế; Thuế bất động sản tại một số nước trên thế giới; Thuế bất động sản ở Việt Nam bao gồm thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp; Một số loại phí và lệ phí có liên quan tới bất động sản. . Tên chương:chương i: khái quát về thuế và hệ thống thuế; chương ii. thuế bất động sản tại một số nước trên thế giới; chương iii: thuế bất động sản ở việt nam; chương iv. một số loại phí và lệ phí có liên quan đến bất động sản;. Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng trên lớp; Tổ chức thảo luận, thuyết trình theo nhóm; Giảng dạy thông qua thực hành; Giảng dạy trực tuyến: sử dụng phần mềm Microsoft Teams,... Phương pháp đánh giá:Tham dự lớp: 10%; Thảo luận nhóm: 10%; Thực hành: 20% và Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:. Học phần song hành:

QL03031. Phương pháp dự báo trong QHSDĐ (Forecasting methods in land use planning). (2TC: 2-2-0,5; 90). Nội dung:Tổng quan về phương pháp dự báo; Các phương pháp dự báo; Bài toán quy hoạch tuyến tính dự báo trong quy hoạch; Ứng dụng mô hình toán trong dự báo sử dụng đất; Mô hình bài toán xác định cơ cấu ngành tối ưu; Mô hình bài toán xác định cơ cấu đất hợp lý; Mô hình bài toán bố trí cây trồng.. Tên chương:Chương 1. Những vấn đề cơ bản về dự báo; Chương 3: Một số mô hình dự báo trong quy hoạch sử dụng đất; . Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng; Giảng dạy trực tuyến; Nghiên cứu tình huống; Sử dụng câu hỏi trong giảng dạy; Giảng dạy thông qua thảo luận nhóm; Bài tập thực hành. Phương pháp đánh giá:Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 10%; Bài tập: 20% và Thi Cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:. Học phần song hành:

QL03032. Quy hoạch cảnh quan (Landscape planning). (2TC: 2-1,5-0,5; 90). Nội dung:Khái niệm chung về quy hoạch cảnh quan; Quy hoạch cảnh quan ở Việt Nam và trên thế giới; Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và trình tự lập quy hoạch cảnh quan; Các nguyên tắc bố cục quy hoạch cảnh quan; Quy hoạch cảnh quan vùng nông thôn; Quy hoạch cảnh quan vùng đô thị; Quy hoạch không gian cảnh quan các khu chức năng.. Tên chương:chương 1: đại cương về quy hoạch cảnh quan; chương 2: quy hoạch cảnh quan; chương 3: quy hoạch không gian cảnh quan các khu chức năng; phần thực hành : thiết kế quy hoạch cảnh quan vườn hoa – công viên khu vực đô thị/nông thôn. Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng trên lớp; Nghiên cứu, phân tích tình huống thực tế; Sử dụng câu hỏi trong giảng dạy; Thảo luận nhóm; Giảng dạy trực tuyến. Phương pháp đánh giá:Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 10%; Đánh giá thực hành: 20% và Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:0. Học phần song hành:

QL03034. Quy hoạch môi trường (Environmental Planning). (2TC: 2-2-0,5; 90). Nội dung: Những vấn đề cơ bản của quy hoạch môi trường; Hoạch định môi trường tự nhiên và phân vùng môi trường; Nội dung quy hoạch môi trường; Các phương pháp đánh giá trong quy hoạch môi trường; Quy hoạch phòng ngừa và xử lý ô nhiễm môi trường; Quy hoạch môi trường các lĩnh vực ngành kinh tế xã hội; Thực tiễn quy hoạch môi trường.. Tên chương: Chương 1. Cơ sở lý luận của quy hoạch môi trường; Chương 1. Cơ sở lý luận của quy hoạch môi trường; Chương 3: Nội dung quy hoạch môi trường; Chương 4: Phương pháp đánh giá trong quy hoạch môi trường; Chương 5: Quy hoạch phòng ngừa và xử lý ô nhiễm môi trường; Chương 6: Quy hoạch môi trường các lĩnh vực ngành kinh tế xã hội; Chương 7: Thực tiễn quy hoạch môi trường. Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; Nghiên cứu tình huống; Sử dụng câu hỏi trong giảng dạy; Sử dụng ảnh tư liệu trong giảng dạy; Giảng dạy thông qua thảo luận nhóm, trình bày chuyên đề; Giảng dạy trực tuyến – E-learning (MS Team, Zoom...). Phương pháp đánh giá: Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 10%; Tiểu luận: 20% và Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết: 0. Học phần song hành:

QL03041. Thị trường bất động sản (Real Estate market). (2TC: 2-2-0,5; 90). Nội dung: Tổng quan về thị trường bất động sản; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ bất động sản; Thị trường bất động sản một số nước trên thế giới; Thị trường bất động sản Việt Nam. Tên chương: chương 1. tổng quan thị trường bất động sản; chương 2. kinh doanh bất động sản; chương 3. kinh doanh dịch vụ bất động sản; chương 4. thị trường bất động sản một số nước trên thế giới; chương 5. thị trường bất động sản Việt Nam;. Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng trên lớp; Nghiên cứu tình huống; Thảo luận, thuyết trình theo nhóm.. Phương pháp đánh giá: Chuyên cần: 10%; Tiểu luận: 30% và Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết: 0. Học phần song hành:

QL03046. Hệ thống thông tin BĐS (Real Estate Information system). (2TC: 2-1,5-0; 90). Nội dung: Học phần gồm 4 chương với nội dung về: Chương 1-Tổng quan về Hệ thống thông tin BĐS; Chương 2-Xây dựng cơ sở dữ liệu BĐS; Chương 3- Xây dựng mô hình đăng ký, quản lý thông tin BĐS; Chương 4- Thiết lập hệ thống thông tin BĐS dùng công nghệ GIS. Học phần gồm 3 bài thực hành với nội dung: Lập phiếu thông tin về BĐS và quản lý BĐS; Thiết kế mô hình thực thể - kết hợp, mô hình cơ sở dữ liệu quan hệ, thiết kế logic cơ sở dữ liệu BĐS; Xây dựng dữ liệu không gian, thuộc tính, thiết kế mô hình đăng ký, quản lý thông tin BĐS.. Tên chương: Học phần gồm 4 chương với nội dung về: Chương 1-Tổng quan về Hệ thống thông tin BĐS; Chương 2-Xây dựng cơ sở dữ liệu BĐS; Chương 3- Xây dựng mô hình đăng ký, quản lý thông tin BĐS; Chương 4- Thiết lập hệ thống thông tin BĐS dùng công nghệ GIS. Học phần gồm 3 bài thực hành với nội dung: Lập phiếu thông tin về BĐS và quản lý BĐS; Thiết kế mô hình thực thể - kết hợp, mô hình cơ sở dữ liệu quan hệ, thiết kế logic cơ sở dữ liệu BĐS; Xây dựng dữ liệu không gian, thuộc tính, thiết kế mô hình đăng ký, quản lý thông tin BĐS.. Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng trên lớp; Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy; Giảng dạy thông qua hướng dẫn thực hành, tổ chức học tập theo nhóm; Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông E-learning; Giảng dạy trực tuyến. Phương pháp đánh giá: Chuyên cần: 10%; Thực hành: 20%; Tiểu luận: 10% và Đánh giá cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết: Học phần song hành:

QL03050. Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai (Community based land management). (2TC: 2-2-0; 90). Nội dung: Tham vấn cộng đồng; phương pháp tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai, nội dung tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai, lập kế hoạch tham vấn cộng đồng trong các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai.. Tên chương: Chương 1. Khái quát về tham vấn cộng đồng; Chương 2: Phương pháp tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai; Chương 3. Nội dung tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai; Chương 4. Lập kế hoạch tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai. Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; Nghiên cứu tình huống; Sử dụng câu hỏi trong giảng dạy; Sử dụng ảnh tư liệu trong giảng dạy; Giảng dạy thông qua thảo luận nhóm, trình bày chuyên đề; Giảng dạy trực tuyến (MS Team, Zoom...). Phương pháp đánh giá: Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 10%; Tiểu luận: 20% và Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết: Học phần song hành:

QL03077. Quản lý sàn giao dịch bất động sản (Real Estate Trade Center Management). (2TC: 2-2-0,5; 90). Nội dung: Cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý sàn giao dịch bất động sản; Quy trình và kỹ năng môi giới bất động sản; Thủ tục giao dịch đối với một số loại bất động sản thông dụng; Hoàn thiện hệ thống quản lý sàn giao dịch bất động sản ở Việt Nam. Tên chương: Chương 1. Cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý sàn giao dịch bất động sản; Chương 2. Môi giới bất động sản; Chương 3. Tư vấn và quản lý bất động sản; Chương 4. Hoàn thiện hệ thống quản lý sàn giao dịch bất động sản ở Việt Nam. Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng trên lớp hoặc trực tuyến qua phần mềm Microsoft Team; Tổ chức thảo luận, trình bày kết quả thảo luận theo nhóm; Giảng dạy thông qua thực hành.. Phương pháp đánh giá: Chuyên cần: 10%; Thuyết trình: 10%; Bài tập thực hành: 10%; Đánh giá giữa kỳ: 10% và Đánh giá cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết: Học phần song hành:

QL03087. Quy hoạch sử dụng đất (Land Use Planning). (2TC: 2-2-0,5; 90). Nội dung: Vai trò của đất trong sự phát triển kinh tế, xã hội; Bản chất của quy hoạch sử dụng đất; Đặc điểm quy hoạch sử dụng đất; Sự cần thiết và nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và cấp huyện; Những vấn đề chung của quy hoạch sử dụng đất cấp xã; Quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp; Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp; Quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất.. Tên chương: Chương 1. Vai trò của đất trong sự phát triển kinh tế, xã hội; Chương 2. Bản chất của quy hoạch sử dụng đất; Chương 3. Đặc điểm quy hoạch sử dụng đất trên thế giới và Việt Nam; Chương 4. Sự cần thiết và nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và cấp huyện; Chương 5. Những vấn đề chung của quy hoạch sử dụng đất cấp xã; Chương 6. Quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp; Chương 7. Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp; Chương 8. Quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất. Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; Giảng dạy trực tuyến; Nghiên cứu tình huống; Sử dụng câu hỏi trong giảng dạy; Giảng dạy thông qua thảo luận nhóm; Bài tập tiểu luận.. Phương pháp đánh giá: Tham dự lớp: 10%; Tiểu luận: 20%; Kiểm tra giữa kỳ: 10% và Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết: 0. Học phần song hành:

QL03088. Đăng ký thống kê đất đai (Land registration and statistics). (2TC: 2-1,5-0,5; 90). Nội dung: Đăng ký đất và tài sản gắn liền với đất; Cấp giấy chứng nhận; Đăng ký biến động về đất và tài sản gắn liền với đất; Lập và quản lý hồ sơ địa chính; Thống kê đất đai. . Tên chương: Chương 1: Đăng ký đất và tài sản gắn liền với đất; Chương 2: Cấp giấy chứng nhận; Chương 3: Đăng ký biến động về đất và tài sản gắn liền với đất; Chương 4: Lập và quản lý hồ sơ địa chính; Chương 5: Thống kê đất đai; . Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; Tổ chức thảo luận, thuyết trình theo nhóm; Giảng dạy thông qua thực hành; Giảng dạy trực tuyến: sử dụng phần mềm Microsoft Teams,.... Phương pháp

pháp đánh giá:Tham dự lớp: 10%; Thảo luận nhóm: 15%; Thực hành: 15% và Thi cuối kỳ: 60%.
Học phần tiên quyết:0. Học phần song hành:

QL03090. Định giá đất (Land Valuation). (2TC: 2-1,5-0,5; 90). Nội dung:Đất đai và thị trường đất đai; Giá đất và cơ sở khoa học xác định giá đất; Nguyên tắc và phương pháp xác định giá đất; Định giá đất của một số nước trên thế giới; Định giá đất ở Việt Nam.. Tên chương:Chương 1: Đất đai và thị trường đất đai; Chương 2: Giá đất và cơ sở khoa học xác định giá đất; Chương 3: Nguyên tắc và phương pháp định giá đất; chương 4: định giá đất ở một số nước trên thế giới; Chương 5: Định giá đất ở Việt Nam . Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng; Tổ chức thảo luận, thuyết trình theo nhóm; Giảng dạy thông qua thực hành; Giảng dạy trực tuyến: sử dụng phần mềm Microsoft Teams,.... Phương pháp đánh giá:Tham dự lớp: 10%; Thảo luận nhóm: 10%; Bài tập thực hành: 20% và Đánh giá cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:.. Học phần song hành:

QL03091. Giao đất và thu hồi đất (Land Allocation and Reclame). (3TC: 3-2-0,5; 135). Nội dung:Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất; Giao đất, cho thuê đất; Chuyển mục đích sử dụng đất; Thu hồi đất; Tiền sử dụng đất và tiền thuê đất, thuê mặt nước. Tên chương:chương 1. cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất; chương 2. giao đất, cho thuê đất; chương 3. chuyển mục đích sử dụng đất; chương 4. thu hồi đất; chương 5. tiền sử dụng đất và tiền thuê đất, thuê mặt nước;. Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng; Thảo luận / thảo luận theo nhóm; Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy; Giảng dạy trực tuyến. Phương pháp đánh giá:Chuyên cần: 10%; Tiêu luận: 10%; Thực hành: 20% và Kiểm tra cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:.. Học phần song hành:

QL03094. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội (Master Planning). (2TC: 2-2-0; 90). Nội dung:Đại cương quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Cơ sở lý luận quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nội dung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Giới thiệu quy trình quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội đã áp dụng trên thế giới và ở Việt Nam; Bài tập xây dựng các nội dung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.. Tên chương:Chương 1. Nhập môn quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Chương 2: Cơ sở lý luận quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Chương 3: Nội dung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Chương 4: Giới thiệu quy trình quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội đã áp dụng trên thế giới và ở Việt Nam; . Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng; Tổ chức học tập theo nhóm; Nghiên cứu trường hợp; Dạy học dựa trên vấn đề; Giảng dạy thông qua thảo luận; Giảng dạy trực tuyến. Phương pháp đánh giá:Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 10%; Tiểu luận: 20%; Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết:.. Học phần song hành:

QL03095. Quy hoạch vùng (Regional Planning). (2TC: 2-2-0; 90). Nội dung:Quy hoạch vùng trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường; Khái niệm cơ bản của quy hoạch vùng; Các hình thái quy hoạch vùng trên thế giới và ở Việt Nam; Cơ sở khoa học và lý luận của quy hoạch vùng; Nội dung cơ bản của quy hoạch vùng; Đặc điểm quy hoạch vùng ở Việt Nam; Tiểu luận xây dựng chuyên đề. Tên chương:Chương mở đầu. Quy hoạch vùng trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường; Chương 1: Khái niệm cơ bản của quy hoạch vùng; Chương 2: Các hình thái quy hoạch vùng trên thế giới và ở Việt Nam; Chương 3: Cơ sở khoa học và lý luận của quy hoạch vùng; Chương 4: Nội dung cơ bản của quy hoạch vùng; Chương 5: Đặc điểm quy hoạch vùng ở Việt Nam;. Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng; Nghiên cứu tình huống; Sử dụng câu hỏi trong giảng dạy; Sử dụng ảnh tư liệu trong giảng dạy; Giảng dạy thông qua thảo luận nhóm; Giảng dạy trực tuyến. Phương

pháp đánh giá:Chuyên cần: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 10%; Tiểu luận: 20%; Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết: Học phần song hành:

QL03097. Hệ thống thông tin đất đai (Land Information System (LIS)). (2TC: 2-1,5-0; 90). Nội dung:Tổng quan về hệ thống thông tin; Hệ thống thông tin đất đai; Quản lý thông tin đất đai; Phân tích thiết kế xây dựng hệ thống thông tin đất đai; Tính kinh tế của một hệ thống thông tin đất đai. Học phần gồm 3 bài thực hành với nội dung: Hướng dẫn sử dụng phần mềm; Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và Khai thác cơ sở dữ liệu đất đai phục vụ công tác quản lý đất đai.. Tên chương:Lý thuyết: Chương 1: Khái niệm cơ bản về hệ thống thông tin; Chương 2: Hệ thống thông tin đất đai; Chương 3: Quản lý thông tin đất đai; Chương 4: Phân tích thiết kế xây dựng hệ thống thông tin đất đai; Chương 5: Tính kinh tế của hệ thống thông tin đất đai; Thực hành: Bài 1: Hướng dẫn sử dụng phần mềm; Bài 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu; Bài 3: Khai thác cơ sở dữ liệu . Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng trên lớp; Giảng dạy thông qua hướng dẫn thực hành phần mềm; Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông. Phương pháp đánh giá:Chuyên cần: 10%; Bài tập thực hành: 20%; Kiểm tra giữa kỳ: 10% và Đánh giá cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết: Học phần song hành:

QL03051. Quy hoạch nông thôn (Rural Planning). (2TC: 2-1,5-0,5; 90). Nội dung:Học phần gồm: Khái niệm về phát triển, phương pháp đo lường sự phát triển; Đặc trưng của vùng nông thôn, sự cần thiết phải phát triển nông thôn; Những vấn đề vĩ mô về phát triển nông thôn; Khái niệm về quy hoạch phát triển nông thôn, nguyên lý của quy hoạch phát triển nông thôn; nguyên tắc, nội dung phương pháp quy hoạch phát triển nông thôn; Quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Tên chương:Chương 1. Đại cương về quy hoạch nông thôn; Chương 2. Đặc trưng của vùng nông thôn và sự cần thiết phải quy hoạch nông thôn; Chương 3. Những vấn đề vĩ mô về quy hoạch nông thôn; Chương 4. Quy hoạch nông thôn; Chương 5. Dự án phát triển kinh tế xã hội nông thôn . Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng; Tổ chức học tập theo nhóm; Nghiên cứu trường hợp; Sử dụng câu hỏi trong giảng dạy; Giảng dạy thông qua thảo luận nhóm; Bài tập thực hành.. Phương pháp đánh giá:Chuyên cần: 10%; Thuyết trình nhóm: 10%; Tiểu luận: 20% và Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết: Học phần song hành:

TM03101. Quy hoạch đô thị (Urban Planning). (2TC: 2-2-0; 90). Nội dung:Học phần này gồm: Cơ cấu dân trong phạm vi vùng lãnh thổ; Đô thị và quá trình phát triển đô thị; Quy hoạch chung cải tạo và xây dựng đô thị; Quy hoạch xây dựng các khu chức năng trong đô thị; Thiết kế quy hoạch chi tiết đô thị. Thực hành quy hoạch chi tiết khu trung tâm.. Tên chương:Chương 1: CƠ CẤU CƯ DÂN TRONG PHẠM VI VÙNG LÃNH THỔ; Chương 2: ĐÔ THỊ VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ; Chương 3: QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ; . Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng trên lớp; Dạy học dựa trên vấn đề; Giảng dạy thông qua hướng dẫn thực hành; Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông E-learning; Giảng dạy trực tuyến.. Phương pháp đánh giá:Chuyên cần: 10%; Bài tập thực hành: 20%; Kiểm tra giữa kỳ: 10% và Đánh giá cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết: Học phần song hành:

TM03105. Đồ án xây dựng Cơ sở dữ liệu đất đai (). (2TC: 2-0-2; 90). Nội dung:Học phần này gồm 5 nội dung: Làm quen với phần mềm MicroStation V8 và gCadas; Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; Xây dựng cơ sở dữ liệu về thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất. Tên chương:Nội dung 1: Làm quen với phần mềm MicroStation V8 và gCadas; Nội dung 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; Nội dung 3: Xây dựng cơ sở dữ liệu về thống kê, kiểm kê đất đai; Nội dung 4: Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Nội dung 5: Xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình; Làm việc nhóm; Hướng dẫn áp dụng các văn bản pháp luật về đất đai; Hướng dẫn thực hành phần mềm. Phương pháp đánh giá:Chuyên cần (10%); Thuyết trình (30%); Đồ án (60%). Học phần tiên quyết: Học phần song hành:

TM03102. Quy hoạch nông nghiệp (). (2TC: 2-1,5-0,5; 90). Nội dung:Tổng quan về nông nghiệp; Chiến lược phát triển và dự báo nông nghiệp; Phân tích và đánh giá các nguồn lực phát triển nông nghiệp; Đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp; Một số dự báo tác động đến phát triển nông nghiệp; Quy hoạch sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp; Quy hoạch sản xuất chăn nuôi và thủy sản; Quy hoạch công trình hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp; Kế hoạch và giải pháp thực hiện quy hoạch. Tên chương:Chương 1. Tổng quan về nông nghiệp; Chương 2: Chiến lược phát triển và dự báo nông nghiệp; Chương 3: Phân tích và đánh giá các nguồn lực phát triển nông nghiệp; Chương 4: Đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp; Chương 5: Một số dự báo tác động đến phát triển nông nghiệp; Chương 6: Quy hoạch sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp; Chương 7: Quy hoạch sản xuất chăn nuôi và thủy sản; Chương 8: Quy hoạch công trình hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp; Chương 9: Kế hoạch và giải pháp thực hiện quy hoạch; . Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng; Giảng dạy trực tuyến; Nghiên cứu trường hợp; Dạy học dựa trên vấn đề; Sử dụng câu hỏi trong giảng dạy; Giảng dạy thông qua thảo luận; Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông; Bài tập tiểu luận.. Phương pháp đánh giá:Tham dự lớp: 10%; Kiểm tra giữa kỳ: 10%; Tiểu luận: 20% và Thi cuối kỳ: 60%. Học phần tiên quyết: Học phần song hành:

TM03106. Đồ án cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (). (2TC: 2-0-2; 90). Nội dung:Học phần gồm 02 chương với nội dung về: Lập hồ sơ và xét duyệt hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Thể hiện nội dung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.. Tên chương:Xây dựng kế hoạch đồ án; Bảo vệ đề cương đồ án; Thực hiện đồ án; Trưng bày sản phẩm và Báo cáo; Nộp báo cáo và tổng kết đồ án . Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng; Tổ chức học tập theo nhóm; Dạy học thông qua làm đồ án. Phương pháp đánh giá:Thực hiện project theo nhóm (25%); Thuyết trình (25%); Đồ án môn học (50%). Học phần tiên quyết: Học phần song hành:

TM03103. Đồ án Quy hoạch (). (2TC: 2-0-2; 90). Nội dung:Học phần này gồm: Điều tra, thu thập các tài liệu phục vụ xây dựng đồ án Quy hoạch; Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và tình hình quản lý sử dụng đất; Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Xây dựng định hướng phát triển kinh tế xã hội và nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực; Xây dựng phương án quy hoạch, kế hoạch; Thiết kế, xây dựng các bản vẽ, bản đồ chuyên đề, bản đồ quy hoạch sử dụng đất; Đánh giá hiệu quả của đồ án quy hoạch.. Tên chương:Chương 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ ĐỒ ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT; Chương 2. CHUẨN BỊ LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT; Chương 3. XÂY DỰNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT; Chương 4. XÉT DUYỆT VÀ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT. Phương pháp giảng dạy:Thuyết giảng; Tổ chức học

tập theo nhóm; Dạy học thông qua làm đồ án. Phương pháp đánh giá: Bài tập thực hành: 40%; Thuyết trình theo nhóm: 60%. Học phần tiên quyết: Học phần song hành:

TM04001. Thực tập nghề nghiệp ngành QLĐĐ (). (12TC: 12-0-12; 540). Nội dung: Tên chương: Phương pháp giảng dạy: Phương pháp đánh giá: Học phần tiên quyết: Học phần song hành:

QL04998. Khóa luận tốt nghiệp (Thesis). (10TC: 10--10; 450). Nội dung: Sinh viên thực hiện một trong các hướng đề tài sau: Thiết kế thi công lưới địa chính, lưới đo vẽ; Đo đạc thành lập bản đồ chuyên đề; Công tác đăng ký đất đai, cấp GCNQSDĐ. Công tác tài chính đất đai, định giá bất động sản, quản lý thị trường BĐS. Ứng dụng các phần mềm chuyên ngành để lập bản đồ; Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ các nội dung quản lý nhà nước về đất đai; Đánh giá hiện trạng theo các mục đích sử dụng đất, Đánh giá thực hiện xây dựng nông thôn mới, Lập quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch nông thôn mới. Đánh giá tác động của đô thị hóa sử dụng đất. Xây dựng bản đồ đơn vị đất đai; Đánh giá đất; Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, thanh tra, khiếu nại, tố cáo đất đai; tình hình thực hiện các quyền sử dụng đất. Đánh giá các nội dung quản lý nhà nước về đất đai; . Tên chương: Phương pháp giảng dạy: Giảng dạy thông qua hướng dẫn ; Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông. Phương pháp đánh giá: Đánh giá thuyết trình: 30%; Đánh giá khóa luận tốt nghiệp: 70%. Học phần tiên quyết: Học phần song hành:

SN03054. Tiếng anh chuyên ngành quản lý đất đai (English for Land Management). (2TC: 2-2-10; 90). Nội dung: This course consists of 6 units including Unit 1: Land use management; Unit 2 : Land use planning ; Unit 3 : Land classification; Unit 4: Land evaluation; Unit 5: Soil; Unit 6: The formation of soil. . Tên chương: Unit 1: Land use management; Unit 2 : Land use planning; Unit 3 : Land classification; Unit 4: Land evaluation; Unit 5: Soil. Phương pháp giảng dạy: Lecturing method; Paired-based learning; Group-based learning; Teaching with MCQ; Role-play teaching; Teaching through discussion; Teaching through practical work. Phương pháp đánh giá: Attendance: 10%; Mid-term exam: 30%; Final exam: 60%. Học phần tiên quyết: English 2. Học phần song hành:

KT. TRƯỞNG KHOA



PGS.TS. TRẦN QUỐC VINH



Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2023
KT. GIÁM ĐỐC

GS.TS. PHẠM VĂN CƯỜNG

PHỤ LỤC 1. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Các phòng thí nghiệm và các hệ thống thiết bị thí nghiệm quan trọng

Bảng 1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Số TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học	Diện tích (m ²)
1	Giảng đường Nguyễn Đăng	22	1500	Máy chiếu đa năng Máy tính để bàn Thiết bị âm thanh	22 22 22	Các môn học lý thuyết	1500
2	Giảng đường khu A	12	600	Máy chiếu đa năng Máy tính để bàn Thiết bị âm thanh	10 10 10	Các môn học lý thuyết	600
3	Giảng đường khu B	18	900	Máy chiếu đa năng Máy tính để bàn Thiết bị âm thanh	18 18 18	Các môn học lý thuyết	900
4	Giảng đường khu C	12	600	Máy chiếu đa năng Máy tính để bàn Thiết bị âm thanh	12 12 6	Các môn học lý thuyết	600
5	Giảng đường khu D	7	420			Các môn học lý thuyết	420
6	Giảng đường T	6	420	Máy chiếu đa năng Máy tính để bàn Thiết bị âm thanh	6 6 6	Các môn học lý thuyết	420
7	Giảng đường khoa Cơ Điện	10	700	Máy chiếu đa năng Máy tính để bàn Thiết bị âm thanh	6 6 10	Các môn học lý thuyết	700
8	Giảng đường khoa Thú y	8	560	Máy chiếu đa năng Máy tính để bàn Thiết bị âm thanh	8 8 2	Các môn học lý thuyết	560
9	Giảng đường khoa Nông Học	8	560	Máy chiếu đa năng Máy tính để bàn Thiết bị âm thanh	8 8 6	Các môn học lý thuyết	560
10	Phòng học ngoại ngữ	15	1050	Máy chiếu đa năng Máy tính để bàn Thiết bị âm thanh	15 15 15	Các môn học ngoại ngữ	1050

11	Phòng tin học	10	700	Máy chiếu đa năng Máy tính để bàn Thiết bị âm thanh	10 400 10	Tin học	700
12	Nhà đa năng	1	2800	Máy chiếu đa năng Máy tính để bàn Thiết bị âm thanh Dụng cụ thể thao	1 1 1 500	Thể dục	2800
13	Phòng máy tính của khoa	2	65	Máy chiếu đa năng Máy tính để bàn	2 55	HT thông tin địa lý trong NCMT Khí tượng đại cương Phân tích thông tin trong NCMT	65

Bảng 2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

STT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Số lượng	Hiện trạng	Môn học/Học phần	BM Quản lý
1	Phòng TH BM QLDD	2	Bàn ghế, giá sắt	Đăng ký thống kê, Định giá đất, Thanh tra đất, Giao đất và thu hồi đất, thuê bất động sản.	Quản lý đất đai
2	Phòng TT khoa học đất và dinh dưỡng cây trồng	3	Nồi cách thủy, ôn áp Quyển màu Munsen, Tủ định ôn, Tủ sấy, Bàn làm việc, Máy lắc, Máy so màu	Thổ nhưỡng đại cương, Thổ nhưỡng chuyên khoa, thổ nhưỡng, Quản lý chất lượng đất	Khoa học đất và dinh dưỡng cây trồng
3	Phòng thực hành đo đạc và bản đồ	3	Kính lập thể, bàn cân, máy toàn đạc điện tử, kính vĩ, thủy chuẩn, GPS	Trắc địa ảnh, Bản đồ học, Bản đồ địa chính, Trắc địa 1, 2	Trắc địa và bản đồ
4	Phòng thực hành BM quy hoạch đất	2	Giá sắt, máy hút ẩm, điều hoà	Quy hoạch nông nghiệp, Quy hoạch cảnh quan, Quy hoạch đô thị, Quy hoạch nông thôn, Đồ án quy hoạch	Quy hoạch đất đai
5	Phòng máy tính	4	Máy tính, máy điều hoà	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ, Viễn thám, GIS, Cơ	Hệ thống TT TNMT

				sở dữ liệu đất đai, Hệ thống thông tin đất đai, Hệ thống thông tin Bất động sản	
	Tổng	14			

PHỤ LỤC 2. SÁCH, GIÁO TRÌNH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Giáo trình/Bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số lượng GT/TLTK
1	KT02003	Nguyên lý kinh tế	Giáo trình Nguyên lý Kinh tế	Nguyễn Văn Song, Nguyễn Minh Đức, Ngô Minh Hải, Thái Thị Nhung, Nguyễn Thị Huyền Châm, Đoàn Bích Hạnh, Đồng Thanh Mai, Bùi Thị Khánh Hòa	HVNN	2022	
2	KT03011	Kinh tế đất	Giáo trình Kinh tế đất	Nguyễn Văn Song và Cs.	HVNN	2021	
			Giáo trình Kinh tế tài nguyên	Nguyễn Văn Song, Trần Thị Thu Trang & Cs	HVNN	2021	
3	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ giáo dục và đào tạo	Chính trị quốc gia sự thật	2021	
4	ML01009	Pháp luật đại cương	Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật	Trường Đại học Luật Hà Nội	Tư pháp	2021	
5	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin					
6	ML01021	Kinh tế chính trị Mác -Lê Nin	Giáo trình kinh tế chính trị Mác – Lênin	Bộ giáo dục và đào tạo	Chính trị quốc gia sự thật	2019	
			Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	Nguyễn Viết Thông (Tổng chủ biên)	Chính trị quốc gia	2014	
7	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ giáo dục và đào tạo	Chính trị quốc gia sự thật	2021	
8	ML01023	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Bộ giáo dục và đào tạo	Chính trị quốc gia sự thật	2021	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Giáo trình/Bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số lượng GT/TLTK
9	ML03025	Luật đất đai	Giáo trình Luật Đất đai Việt Nam	Viện Đại học Mở Hà Nội	Tư pháp	2016	
10	QL01012	Bản đồ địa hình	Giáo trình Bản đồ địa hình	Trần Trọng Phương, Nguyễn Đình Trung	HVNN	2016	
			Bài giảng bản đồ địa hình	Trần Trọng Phương	HVNN	2022	
11	QL01013	Bản đồ địa lý	Bài giảng Bản đồ địa lý	Nguyễn Đình Trung, Trần Trọng Phương	HVNN	2022	
12	QL01014	Quản lý nguồn nước	Giáo trình Quản lý nguồn nước	Ngô Thị Dung, Nguyễn Văn Dung, Vũ Thị Xuân	HVNN	2021	
13	QL01017	Thủy văn nguồn nước	Giáo trình Thủy văn	Nguyễn Duy Bình, Ngô Thanh Sơn	HVNN	2021	
14	QL02016	Bản đồ địa chính	Giáo trình Bản đồ địa chính	Trần Trọng Phương, Nguyễn Đình Trung	HVNN	2020	
15	QL02017	Bản đồ học	Giáo trình Bản đồ học	Trần Trọng Phương	Nông nghiệp	2013	
			Bài giảng bản đồ học	Trần Trọng Phương	HVNN	2022	
16	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	Giáo trình Hệ thống thông tin địa lý	Lê Thị Giang	HVNN	2021	
17	QL02020	Thực hành hệ thống thông tin địa lý	Giáo trình thực hành Hệ thống thông tin địa lý	Lê Thị Giang	Nông nghiệp	2016	
18	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	Giáo trình Hệ thống định vị toàn cầu GPS	Đặng Nam Chinh, Phan Văn Khuê, Nguyễn Thị Thu Hiền, Nguyễn Đức Lộc. Giáo trình Hệ thống định vị toàn cầu GPS	Nông nghiệp	2015	
			Bài giảng môn học Hệ thống định vị toàn cầu.	Nguyễn Đức Lộc		2023	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Giáo trình/Bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số lượng GT/TLTK
19	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	Giáo trình Cơ sở dữ liệu đất đai	Lê Thị Giang, Nguyễn Đình Công, Trần Quốc Vinh	Nông nghiệp	2017	
20	QL02024	Trắc địa ảnh	Giáo trình Trắc địa ảnh	Nguyễn Khắc Thời, Nguyễn Thị Thu Hiền, Phạm Hà Thái	Nông nghiệp	2016	
21	QL02025	Đo đạc địa chính	Giáo trình Đo đạc địa chính	Nguyễn Trọng San	Giao thông vận tải	2002	
22	QL02027	Trắc địa 2	Giáo trình thực hành trắc địa	Nguyễn Khắc Thời	Nông nghiệp	2009	
			Giáo trình Trắc địa	Nguyễn Khắc Thời	Nông nghiệp	2016	
23	QL02029	Viễn thám	Giáo trình Viễn thám	Nguyễn Khắc Thời và nnk	Nông nghiệp	2012	
24	QL02031	Trắc địa 1	Giáo trình Trắc địa	Đàm Xuân Hoàn, Nguyễn Khắc Thời	Nông nghiệp	2005	
25	QL02047	Thỏ nhưỡng	Giáo trình Thỏ nhưỡng học	Bộ môn Khoa học đất	HVNN	2017	
26	QL03014	Đánh giá đất	Giáo trình Đánh giá đất	Đào Châu Thu, Nguyễn Khang	Nông nghiệp	1998	
27	QL03015	Đất dốc và xói mòn	Giáo trình Đất dốc và xói mòn	Đỗ Nguyên Hải, Cao Việt Hà, Phan Quốc Hưng	Nông nghiệp	2017	
28	QL03028	Quản lý nhà nước về đất đai	Bài giảng Quản lý Nhà nước về đất đai			2018	
29	QL03029	Thanh tra đất	Giáo trình Thanh tra đất	Đỗ Thị Đức Hạnh, Nguyễn Thị Thu Hương	Nông nghiệp	2017	
30	QL03030	Thuế bất động sản	Giáo trình Thuế bất động sản	Nguyễn Văn Quân, Bùi Nguyên Hạnh	HVNN	2022	
31	QL03031	Phương pháp dự báo trong QHSDD	Bài giảng Phương pháp dự báo trong quy hoạch đất	Nguyễn Tuấn Anh	HVNN	2020	
32	QL03032	Quy hoạch cảnh quan	Quy hoạch cảnh quan	Đỗ Văn Nhạ, Nguyễn Quang	HVNN	2021	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Giáo trình/Bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số lượng GT/TLTK
				Học, Quyền Thị Lan Phương			
33	QL03034	Quy hoạch môi trường	Giáo trình Quy hoạch môi trường	Nguyễn Thị Vòng, Đỗ Thị Tám, Nguyễn Quang Học và Đỗ Văn Nha	Nông nghiệp	2016	
34	QL03041	Thị trường bất động sản	Giáo trình Thị trường bất động sản	Phan Thị Thanh Huyền, Nguyễn Văn Quân, Phạm Phương Nam, Bùi Lê Vinh, Vũ Thanh Biền	HVNN	2022	
35	QL03042	Phương pháp lập dự án đầu tư	Giáo trình Quản lý dự án	Nguyễn Thị Minh Hiền, Mai Lan Hương	Nông nghiệp	2020	
36	QL03046	Hệ thống thông tin BĐS	Bài giảng Hệ thống thông tin bất động sản	Phạm Văn Vân, Đỗ Thị Loan		2023	
37	QL03050	Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai	Bài giảng Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai	Đỗ Thị Tám		2022	
38	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	Giáo trình Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	Trần Quốc Vinh			
39	QL03077	Quản lý sàn giao dịch bất động sản	Giáo trình Quản lý sàn giao dịch bất động sản	Phan Thị Thanh Huyền, Nguyễn Văn Quân, Phạm Phương Nam, Bùi Lê Vinh, Vũ Thanh Biền	HVNN	2022	
40	QL03087	Quy hoạch sử dụng đất	Giáo trình Quy hoạch sử dụng đất	Đoàn Công Quý và cs	Nông nghiệp	2006	
41	QL03088	Đăng ký thống kê đất đai	Bài giảng đăng ký thống kê đất đai	Đỗ Thị Đức Hạnh, Nguyễn Thị Thu Hương, Vũ Thanh Biền		2018	
42	QL03090	Định giá đất	Giáo trình Định giá đất	Hồ Thị Lam Trà, Nguyễn Văn Quân	Nông nghiệp	2006	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Giáo trình/Bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số lượng GT/TLTK
43	QL03091	Giao đất và thu hồi đất	Giáo trình Giao đất, thu hồi đất	Phan Thị Thanh Huyền, Phạm Phương Nam, Ngô Thị Hà	Nông nghiệp	2020	
44	QL03094	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội	Giáo trình Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội	Nguyễn Thị Vòng và nnk	Nông nghiệp	2008	
45	QL03095	Quy hoạch vùng	Giáo trình Quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn	Vũ thị Bình và cs	Nông nghiệp	2008	
46	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	Bài giảng Hệ thống thông tin đất	Phạm Văn Vân	Nông nghiệp	2010	
47	QL03051	Quy hoạch nông thôn	Giáo trình Quy hoạch phát triển nông thôn	Vũ Thị Bình và cs	Nông nghiệp	2006	
			Bài Giảng môn Quy hoạch Phát triển nông thôn	Vũ Thị Thu		2023	
48	QL04998	Khóa luận tốt nghiệp					
49	SN01016	Tâm lý học đại cương	Tâm lý học Đại cương	Nguyễn Xuân Thức (chủ biên)	Sư phạm	2022	
			Tâm lý học Đại cương	Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên)	ĐH Quốc gia HN	2021	
50	SN01032	Tiếng Anh 1	Speakout (2nd Edition) Pre-intermediate Student's Book	Antonia C. & JJ W.	Pearson Education Limited	2016	
51	SN01033	Tiếng Anh 2	Speakout (2nd Edition) Pre-intermediate	Antonia C. & JJ W.	Pearson Education Limited	2016	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Giáo trình/Bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số lượng GT/TLTK
			Student's Book				
52	SN03054	Tiếng anh chuyên ngành quản lý đất đai	collected by the teacher for internal use.	Lecture Notes for English for Land Management		2017	
53	TH01009	Tin học đại cương	Giáo trình Tin học đại cương	Phạm Quang Dũng và đồng nghiệp	Nông nghiệp	2015	
54	TH01011	Toán cao cấp	Giáo trình Toán cao cấp	Lê Đức Vĩnh, Nguyễn Thị Minh Tâm	Nông nghiệp	2014	
55	TM02101	Quản lý chất lượng đất					12
56	TM04001	Thực tập nghề nghiệp ngành QLDD					
57	TM03106	Đồ án cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Bài giảng Đăng ký thống kê đất đai	Đỗ Thị Đức Hạnh, Nguyễn Thị Thu Hương		2020	4
58	TM03104	Đồ án đo đạc thành lập bản đồ địa chính	Giáo trình thực tập Trắc địa 1	Nguyễn Khắc Thời	Nông nghiệp	2006	9
59	TM03103	Đồ án Quy hoạch	Bài giảng đồ án quy hoạch	Nguyễn Quang Huy		2023	
60	TM03105	Đồ án xây dựng Cơ sở dữ liệu đất đai	Giáo trình Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	Trần Quốc Vinh		2016	8
			Giáo trình cơ sở dữ liệu đất đai.	Lê Thị Giang		2016	
61	TM03101	Quy hoạch đô thị	Quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn	Vũ Thị Bình, Nguyễn Quang Học, Quyền Thị Lan Phương	Nông nghiệp	2008	
62	TM03102	Quy hoạch nông nghiệp	Bài giảng quy hoạch sản xuất nông nghiệp	Nguyễn Quang Học		2023	

PHỤ LỤC 3. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã HP	Tên học phần	Đơn vị phụ trách (Bộ môn, Khoa)	Giảng viên phụ trách				Mã GV
				Họ tên giảng viên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất	Nước tốt nghiệp	
1	TH01009	Tin học đại cương	Công nghệ thông tin	Đỗ Thị Nhâm	1987	Thạc sĩ	Việt Nam	CNP3
2	TH01011	Toán cao cấp	Công nghệ thông tin	Nguyễn Thị Bích Thủy	1970	Thạc sĩ	Việt Nam	TOA19
3	SN01016	Tâm lý học đại cương	Du lịch & NN	Nguyễn Thị Huyền Thương	1975	Thạc sĩ	Việt Nam	TLY07
4	SN01032	Tiếng Anh 1	Du lịch & NN	Vũ Khánh Linh	1995	Thạc sĩ	Anh	ACB04
5	SN01033	Tiếng Anh 2	Du lịch & NN	Nguyễn Thị Ngọc Thu	1986	Thạc sĩ	Việt Nam	NN028
6	SN03054	Tiếng anh chuyên ngành quản lý đất đai	Du lịch & NN	Nguyễn Thị Thúy Lan	1989	Thạc sĩ	Việt Nam	NN011
7	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Khoa học xã hội	Trần Khánh Dư	1979	Thạc sĩ	Việt Nam	DCM03
8	ML01009	Pháp luật đại cương	Khoa học xã hội	Nguyễn Thị Minh Hạnh	1981	Tiến sĩ	Nhật Bản	PHL01
9	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	Khoa học xã hội	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	1992	Thạc sĩ	Việt Nam	NLM19
10	ML01021	Kinh tế chính trị Mác -Lê Nin	Khoa học xã hội	Lê Thị Xuân	1981	Thạc sĩ	Việt Nam	NLM17
11	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Khoa học xã hội	Nguyễn Thị Sơn	1983	Thạc sĩ	Việt Nam	NLM10
12	ML01023	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	Khoa học xã hội	Vũ Thị Thu Hà	1979	Thạc sĩ	Việt Nam	DCM04
13	ML03025	Luật đất đai	Khoa học xã hội	Vũ Văn Tuấn	1973	Tiến sĩ	Việt Nam	PHL06
14	KT02003	Nguyên lý kinh tế	Kinh tế và PTNT	Nguyễn Minh Đức	1978	Tiến sĩ	Australia	PTN09
15	KT03011	Kinh tế đất	Kinh tế và PTNT	Nguyễn Thị Ngọc Thương	1985	Tiến sĩ	Nhật Bản	KTM10
16	QL01012	Bản đồ địa hình	Tài nguyên & MT	Trần Trọng Phương	1973	Tiến sĩ	Việt Nam	TBD03
17	QL01013	Bản đồ địa lý	Tài nguyên & MT	Trần Trọng Phương	1973	Tiến sĩ	Việt Nam	TBD03

TT	Mã HP	Tên học phần	Đơn vị phụ trách (Bộ môn, Khoa)	Giảng viên phụ trách				Mã GV
				Họ tên giảng viên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất	Nước tốt nghệ nghiệp	
18	QL01014	Quản lý nguồn nước	Tài nguyên & MT	Ngô Thanh Sơn	1980	Tiến sĩ	Thái Lan	TNN02
19	QL01017	Thủy văn nguồn nước	Tài nguyên & MT	Ngô Thanh Sơn	1980	Tiến sĩ	Thái Lan	TNN02
20	QL02016	Bản đồ địa chính	Tài nguyên & MT	Trần Trọng Phương	1973	Tiến sĩ	Việt Nam	TBD03
21	QL02017	Bản đồ học	Tài nguyên & MT	Trần Trọng Phương	1973	Tiến sĩ	Việt Nam	TBD03
22	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	Tài nguyên & MT	Lê Thị Giang	1973	Tiến sĩ	Việt Nam	TTD04
23	QL02020	Thực hành hệ thống thông tin địa lý	Tài nguyên & MT	Lê Thị Giang	1973	Tiến sĩ	Việt Nam	TTD04
24	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	Tài nguyên & MT	Nguyễn Thị Thu Hiền	1980	Tiến sĩ	Việt Nam	TBD02
25	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	Tài nguyên & MT	Lê Thị Giang	1973	Tiến sĩ	Việt Nam	TTD04
26	QL02024	Trắc địa ảnh	Tài nguyên & MT	Nguyễn Thị Thu Hiền	1980	Tiến sĩ	Việt Nam	TBD02
27	QL02025	Đo đạc địa chính	Tài nguyên & MT	Phan Văn Khuê	1977	Tiến sĩ	Việt Nam	TBD05
28	QL02027	Trắc địa 2	Tài nguyên & MT	Nguyễn Thị Thu Hiền	1980	Tiến sĩ	Việt Nam	TBD02
29	QL02029	Viễn thám	Tài nguyên & MT	Trần Quốc Vinh	1972	Tiến sĩ	Việt Nam	TTD01
30	QL02031	Trắc địa 1	Tài nguyên & MT	Phan Văn Khuê	1977	Tiến sĩ	Việt Nam	TBD05
31	QL02047	Thổ nhưỡng	Tài nguyên & MT	Cao Việt Hà	1970	Tiến sĩ	Liên bang Nga	KHD05
32	TM02101	Quản lý chất lượng đất	Tài nguyên & MT	Phan Quốc Hưng	1968	Tiến sĩ	Việt Nam	KHD10

TT	Mã HP	Tên học phần	Đơn vị phụ trách (Bộ môn, Khoa)	Giảng viên phụ trách				Mã GV
				Họ tên giảng viên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất	Nước tốt nghệ	
33	TM03104	Đồ án đo đạc thành lập bản đồ địa chính	Tài nguyên & MT	Nguyễn Đức Lộc	1984	Tiến sĩ	Đài Loan	TBD07
34	TM03106	Đồ án cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền	Tài nguyên & MT	Đỗ Thị Đức Hạnh	1973	Tiến sĩ	Việt Nam	QDD05
35	TM03105	Đồ án xây dựng Cơ sở dữ liệu đất đai	Tài nguyên & MT	Trần Quốc Vinh	1972	Tiến sĩ	Việt Nam	TTD01
36	TM03103	Đồ án Quy hoạch	Tài nguyên & MT	Đỗ Văn Nhạ	1973	Tiến sĩ	Việt Nam	QHD03
37	TM04001	Thực tập nghề nghiệp ngành QLĐĐ	Tài nguyên & MT	Trần Quốc Vinh	1972	Tiến sĩ	Việt Nam	TTD01
38	QL03014	Đánh giá đất	Tài nguyên & MT	Luyện Hữu Cử	1976	Tiến sĩ	Việt Nam	KHD03
39	QL03015	Đất dốc và xói mòn	Tài nguyên & MT	Cao Việt Hà	1970	Tiến sĩ	Liên bang Nga	KHD05
40	QL03028	Quản lý nhà nước về đất đai	Tài nguyên & MT	Đỗ Thị Đức Hạnh	1973	Tiến sĩ	Việt Nam	QDD05
41	QL03029	Thanh tra đất	Tài nguyên & MT	Đỗ Thị Đức Hạnh	1973	Tiến sĩ	Việt Nam	QDD05
42	QL03030	Thuế bất động sản	Tài nguyên & MT	Nguyễn Văn Quân	1972	Tiến sĩ	Việt Nam	QDD06
43	QL03031	Phương pháp dự báo trong QHSDĐ	Tài nguyên & MT	Vũ Thị Thu	1987	Tiến sĩ	Đài Loan	QHD08
44	QL03032	Quy hoạch cảnh quan	Tài nguyên & MT	Quyền Thị Lan Phương	1980	Tiến sĩ	Nhật Bản	QHD06
45	QL03034	Quy hoạch môi trường	Tài nguyên & MT	Đỗ Thị Tám	1974	Tiến sĩ	Philippine	QHD04
46	QL03041	Thị trường bất động sản	Tài nguyên & MT	Phan Thị Thanh Huyền	1977	Tiến sĩ	Việt Nam	QDD09
47	QL03042	Phương pháp lập dự án đầu tư	Tài nguyên & MT	Vũ Thị Thu	1987	Tiến sĩ	Đài Loan	QHD08

TT	Mã HP	Tên học phần	Đơn vị phụ trách (Bộ môn, Khoa)	Giảng viên phụ trách				Mã GV
				Họ tên giảng viên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất	Nước tốt nghiệp	
48	QL03046	Hệ thống thông tin BDS	Tài nguyên & MT	Phạm Văn Vân	1972	Tiến sĩ	Việt Nam	TTD06
49	QL03050	Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai	Tài nguyên & MT	Đỗ Thị Tám	1974	Tiến sĩ	Philippine	QHD04
50	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	Tài nguyên & MT	Trần Quốc Vinh	1972	Tiến sĩ	Việt Nam	TTD01
51	QL03077	Quản lý sàn giao dịch bất động sản	Tài nguyên & MT	Phạm Phương Nam	1966	Tiến sĩ	Bugari	QDD10
52	QL03087	Quy hoạch sử dụng đất	Tài nguyên & MT	Nguyễn Quang Học	1961	Tiến sĩ	Việt Nam	QHD01
53	QL03088	Đăng ký thống kê đất đai	Tài nguyên & MT	Đỗ Thị Đức Hạnh	1973	Tiến sĩ	Việt Nam	QDD05
54	QL03090	Định giá đất	Tài nguyên & MT	Nguyễn Văn Quân	1972	Tiến sĩ	Việt Nam	QDD06
55	QL03091	Giao đất và thu hồi đất	Tài nguyên & MT	Phan Thị Thanh Huyền	1977	Tiến sĩ	Việt Nam	QDD09
56	QL03094	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội	Tài nguyên & MT	Đỗ Văn Nhạ	1973	Tiến sĩ	Việt Nam	QHD03
57	QL03095	Quy hoạch vùng	Tài nguyên & MT	Đỗ Văn Nhạ	1973	Tiến sĩ	Việt Nam	QHD03
58	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	Tài nguyên & MT	Phạm Văn Vân	1972	Tiến sĩ	Việt Nam	TTD06
59	QL03051	Quy hoạch nông thôn	Tài nguyên & MT	Vũ Thị Thu	1987	Tiến sĩ	Đài Loan	QHD08
60	TM03101	Quy hoạch đô thị	Tài nguyên & MT	Quyền Thị Lan Phương	1980	Tiến sĩ	Nhật Bản	QHD06
61	TM03102	Quy hoạch nông nghiệp	Tài nguyên & MT	Nguyễn Quang Học	1961	Tiến sĩ	Việt Nam	QHD01
62	QL04998	Khóa luận tốt nghiệp	Tài nguyên & MT	Trần Quốc Vinh	1972	Tiến sĩ	Việt Nam	TTD01

PHỤ LỤC 4
MA TRẬN GIỮA MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Kí hiệu	Mục tiêu CTĐT	Kiến thức chung	Kiến thức chuyên môn			Kỹ năng chung			Kỹ năng chuyên môn	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
		CĐR1	CĐR2	CĐR3	CĐR4	CĐR5	CĐR6	CĐR7	CĐR8	CĐR9	
MT1	Có kiến thức lý thuyết sâu, rộng và tiếp cận được những vấn đề về lý thuyết, phương pháp luận trong lĩnh vực Quản lý đất đai;	x	x	x							
MT2	Vận dụng sáng tạo các kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực Quản lý đất đai và các lĩnh vực liên quan, đóng góp cho sự phát triển của Ngành và sự phát triển bền vững của Việt Nam;				x	x	x	x			
MT3	Định hướng tương lai rõ ràng, có lòng đam mê nghề nghiệp, có khả năng làm việc độc lập và tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn thuộc lĩnh vực quản lý đất đai.									x	x

PHỤ LỤC 5

ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VỚI CÁC CHƯƠNG TRÌNH THAM KHẢO TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ

TT	CHUẨN ĐẦU RA CHUYÊN NGÀNH: Quản lý đất đai	CHUẨN ĐẦU RA CÁC CHƯƠNG TRÌNH THAM KHẢO		
		Tên CTĐT: Quản lý đất đai	Tên CTĐT: Quản lý tài nguyên đất và nước	Tên CTĐT: Quản lý đất đai (định giá)
		Trường: ĐH Tài nguyên và môi trường Hà Nội	Trường: Twente University – Netherland	Trường: The University of the West Indies – Trinidad and Tobago
		Nước: Việt Nam	Nước: Hà Lan	Nước: Ấn độ
		Websites: https://dt.hunre.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao?page=1	Website: https://ssc.wur.nl/Handbook/Programme/BIL/Description	Website: https://sta.uwi.edu/eng/surveying/BScInLandManagementValuation.asp
1	KIẾN THỨC			
1.1	Kiến thức chung			
	CĐR1: Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế, môi trường, chính trị, xã hội và nhân văn trong lĩnh vực quản lý đất đai.	Hiểu và vận dụng được những vấn đề cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và công tác An ninh - Quốc phòng.	-	-
		Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, xã hội và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp với ngành đào tạo, làm nền tảng để học tập các môn cơ sở ngành và chuyên ngành; hiểu và vận dụng các kiến	-	-

		<p>thức cơ bản về tiếng Anh tương đương trình độ 3/6 (theo Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học và Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 1 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam); ứng dụng kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức chuyên môn (theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin).</p>		
1.2	Kiến thức chuyên môn			
	<p>CĐR2: Phân tích công tác quản lý và sử dụng đất để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội;</p>	<p>Áp dụng các kiến thức, phương pháp khoa học đất để phân tích và đánh giá được hiện trạng tài nguyên môi trường nói chung, tài nguyên đất đai, đánh giá chất lượng đất đai, tiềm năng đất đai, phân hạng đất nông nghiệp, đánh giá thoái hoá đất, ô nhiễm đất phục vụ quản lý và sử dụng đất hiệu quả, bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu.</p>	<p>Hiểu và áp dụng các khía cạnh của hệ sinh thái nông nghiệp và các thành phần của nó bao gồm đất, nước, cây trồng và các sản phẩm thu được; Cơ sở hạ tầng kỹ thuật về đất đai và nước để quản lý nguồn tài nguyên này.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nắm vững kiến thức về nguyên lý của kinh tế đất và thị trường bất động sản. - Nắm được kiến thức cơ bản về điều tra định lượng. - Nắm vững kiến thức về nguyên lý và khái niệm của kinh tế đại cương, tài chính và kế toán

		Hiểu và áp dụng được các kiến thức về công nghệ thông tin và kỹ thuật, chuyên đổi số trong công tác quản lý đất đai như đo đạc địa chính, bản đồ địa chính, xây dựng hệ thống thông tin địa lý và đất đai.	Áp dụng các phương pháp và kỹ thuật phù hợp để thu thập, phân tích và diễn giải dữ liệu từ tài liệu nghiên cứu và thực nghiệm trong lĩnh vực quản lý tài nguyên đất và nước	Nắm được những kiến thức cơ bản về trắc địa và hệ thống địa chính khác.
		Hiểu và áp dụng được các kiến thức trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai, kiến thức tiếng Anh chuyên ngành để tổ chức thực hiện các nghiệp vụ chuyên ngành về quản lý đất đai, bao gồm: Tổ chức xây dựng và thực hiện quy hoạch sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thông kê, kiểm kê đất đai; quản lý và kinh doanh bất động sản, tài chính đất, thanh tra đất đai, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai; đánh giá đất; định giá đất và từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về đất đai trong thực tiễn.	Hiểu về bối cảnh kinh tế xã hội, luật pháp, thể chế, chính sách về quản lý tài nguyên đất, nước	<ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức sâu về lĩnh vực quản lý đất đai, quản lý bất động sản và hệ thống quản trị đất đai - Nắm được những vấn đề chuyên môn và pháp lý ảnh hưởng đến công tác khảo sát và định giá ở địa phương và trong khu vực - Nắm được các kiến thức cơ bản và nâng cao, cũng như hiểu biết các phương pháp định giá, các nguyên lý và khái niệm. - Nắm được cách vận dụng các phương pháp định giá ở địa phương, khu vực và quốc gia
			Phát triển khả năng định hướng vấn đề và giải quyết vấn đề liên ngành.	.Nắm được nguyên lý của Quy hoạch và ý nghĩa của nó đối với việc định giá và khảo sát
	CDR3: Xác định giải pháp quản lý, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên	Áp dụng và phân tích được các kiến thức tổng hợp (pháp luật, quy hoạch, kinh tế, công nghệ) đã học để quản lý và	Thiết kế các giải pháp quản lý đất và nước ở cấp độ kỹ thuật, tổ chức hoặc thể chế.	Nắm được các kiến thức cơ bản và nâng cao, cũng như hiểu biết các phương pháp

	đắt đai đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững của Việt Nam và toàn cầu.	tổ chức thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai		định giá, các nguyên lý và khái niệm. - Nắm được cách vận dụng các phương pháp định giá ở địa phương, khu vực và quốc gia
2.	KỸ NĂNG			
2.1	Kỹ năng chung			
	CĐR4: Vận dụng tư duy phản biện và sáng tạo để giải quyết các vấn đề về nghiên cứu, chuyển giao công nghệ trong ngành Quản lý đất đai một cách có hiệu quả;		-	-
	CĐR5: Sử dụng các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo trong hoạt động chuyên môn thuộc ngành quản lý đất đai.	Có kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm; giải quyết các vấn đề nảy sinh trong công việc hoặc phối hợp với đồng nghiệp, hợp tác và hỗ trợ nhau để đạt đến mục tiêu đã đặt ra. Có kỹ năng giao tiếp trong cộng đồng, truyền đạt thông tin, đàm phán, diễn thuyết, trình bày, phản biện, tư duy logic; kỹ năng soạn thảo các loại văn bản hành chính, hợp đồng liên quan đến quản lý đất đai. Có kỹ năng tìm việc làm; tìm kiếm thông tin về việc làm, chuẩn bị hồ sơ xin việc và trả lời phỏng vấn nhà tuyển dụng.	-	-

	CĐR6: Đạt chứng chỉ tiếng Anh B1 khung tham chiếu Châu Âu hoặc tương đương.	Đạt chuẩn bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Tương đương bậc B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu), do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch hoặc do các đơn vị khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép. Ngoài ra sinh viên đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ khi đạt một trong các chứng chỉ tương đương từ B1 trở lên theo bảng quy đổi.	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng kiến thức khoa học một cách độc lập hoặc làm việc theo nhóm với các bên liên quan có hiểu biết đa ngành và đa quốc tịch để thiết kế các giải pháp quản lý đất và nước ở cấp độ kỹ thuật, tổ chức hoặc thể chế. - Truyền đạt những kết quả khoa học một cách rõ ràng và súc tích, cả dưới dạng văn bản và truyền miệng cho nhiều đối tượng khác nhau 	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng các kỹ năng số và lập luận để xem xét lại các phương pháp tiếp cận khác nhau. - Giải quyết các vấn đề phức tạp và ra quyết định trong các tình huống mới. - Thực hiện nghiên cứu độc lập và nhóm, áp dụng các lý thuyết, khái niệm và nguyên tắc đã biết. - Chứng tỏ năng lực về kỹ năng giao tiếp bằng văn bản và lời nói.
		Đạt chuẩn Kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, quy định về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch hoặc do các đơn vị khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép.		
2.2	Kỹ năng chuyên môn			
	CĐR7: Sử dụng các nghiệp vụ, công nghệ tiên tiến để phục vụ hiệu quả các hoạt động chuyên môn thuộc ngành Quản lý	Vận dụng được các văn bản quy phạm pháp luật và chính sách pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý đất đai, trong bộ máy quản lý đất đai từ trung ương tới các cấp cơ sở. -	-	-

	đất đai.	Vận dụng được việc tìm kiếm và tổng hợp thông tin, giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác quản lý nhà nước về đất đai một cách khoa học, hiệu quả. -	. Phân biệt và phân tích lợi ích và ảnh hưởng của nhiều bên liên quan (người dân, nhà quản lý, người sử dụng) đến đất và nước	-
		Vận dụng được kiến thức trong điều tra đánh giá chất lượng đất, thoái hóa đất, phân hạng đất nông nghiệp, đánh giá ô nhiễm đất; đánh giá tác động môi trường; lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. -	Phân biệt và phân tích những vấn đề khác nhau trong quá trình giải quyết vấn đề sử dụng, phân bố và quản lý đất và nước trên thế giới.	-
		Sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật hiện đại trong lĩnh vực quản lý đất đai như các loại máy trắc địa để đo đạc, lập bản đồ địa chính và các loại bản đồ chuyên đề, các phần mềm ứng dụng trong chuyên ngành về xây dựng bản đồ, cơ sở dữ liệu đất đai như Vlis 2.0; Famis; Microstation... -	-	-
		Thành thạo việc lập và cập nhật hồ sơ địa chính, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và biến động đất đai, hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; xác định được giá đất, và các nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất đai.	-	-
			- Xác định được vấn đề, mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, kết quả dưới định dạng khoa học thích hợp trong lĩnh vực quản lý tài nguyên đất và nước. (thiết kế nghiên cứu dưới sự hướng dẫn).	- Xây dựng các vấn đề đã xác định trong các dự án và báo cáo.

			- Phản ánh một cách nghiêm túc về năng lực cá nhân cũng như các vấn đề, lý thuyết và kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý đất và nước.	
3.	THÁI ĐỘ, NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM			
	CĐR8: Làm việc độc lập, hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ và tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn thuộc lĩnh vực quản lý đất đai.	Có thái độ cầu thị, cởi mở, có năng lực dẫn dắt, phát huy trí tuệ tập thể, đưa ra được kết luận về chuyên môn, nghiệp vụ trong công tác quản lý đất đai. Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.	-	-
	CĐR9: Định hướng tương lai rõ ràng, có lòng đam mê nghề nghiệp và ý thức học tập suốt đời.	Có phẩm chất đạo đức, niềm tin vào Đảng và Nhà nước. Có sự tích cực và chủ động học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về quản lý đất đai.	Mô tả một số khuôn khổ để phân tích sự khác biệt văn hóa và áp dụng những điều này vào các sự kiện văn hóa, những sự kiện bạn đã trải qua và cho các bạn bè từ nhiều nền văn hóa khác nhau	-
		-	. Thiết kế và lên kế hoạch cho chiến lược học tập của mình	-

PHỤ LỤC 7 LỘ TRÌNH HỌC TẬP - NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

